

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH SƯU HUYỀN PHÂN TÊ THÔNG TRÍ PHƯƠNG QUỶ

QUYỂN 3 (Phần 2)

Trong Địa thứ năm có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, đạt được phương tiện khéo léo của trí xuất thế gian, có thể hóa độ những chúng sinh khó hóa độ, cho nên gọi là Nan Thắng địa.

2) Trình bày về đã lìa xa, nếu theo Địa Luận thì lìa chướng ngã mạn về thân thanh tịnh; nếu theo Nhiếp Luận thì Vô minh về Bát Niết-bàn của Thừa bậc Hạ. Lại có hai chướng: Một là Sinh tử và Niết-bàn luôn luôn tư duy dẫn đến trái ngược, hai là do phương tiện thâm nhiếp tu tập về Đạo phẩm. Lại đối trị hai nghiệp chướng và một Báo về nhân duyên sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa nối tiếp nhau không khác.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về Thiên Ba-la-mật và Học về bốn Đế.

5) Trình bày về đã đạt được quả, thông đạt về công đức của pháp giới nối tiếp nhau không khác, đạt được quả Pháp thân không sai biệt với chư Phật ba đời, và thành tựu phần vị của Địa thứ năm; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn, trong văn toàn bộ phân định có ba: Một là kệ tụng sinh khởi phần sau, hai là giải thích về Thể của Địa, ba là dùng kệ kết thúc phần trước.

Phần một là kệ tụng, có mười lăm kệ: Đầu có hai kệ về ba nghiệp vui mừng tùy thuận tu pháp cúng dường của Bồ-tát, tiếp theo hai kệ của Thiên vương ca ngợi về công đức không nhiễm ô của Phật Bồ-tát, tiếp theo mười kệ của Thiên nữ ca ngợi về công dụng trọn vẹn của hai phần

vị nhân và quả Đại Từ Bi, tiếp theo một kệ là Giải Thoát Nguyệt thừa thỉnh hiển bày tiến vào phần sau của Chứng.

Ngay trong phần Thiên nữ: Bảy kệ đầu ca ngợi về nhân, tiếp theo hai kệ ca ngợi về quả, tiếp theo một kệ hiển bày về hạnh thành tựu nhân của Chứng.

Phần hai là Thể của Địa, có ba: Một là đối trị về mạn hơn hẳn; hai là hạnh thù thắng không trú vào đạo; ba là quả thù thắng của Địa.

Văn trước có hai, dựa theo hai loại mạn: Một là mạn thuộc Địa mình, hai là mạn thuộc Địa khác. Địa khác là trong bốn Địa trước đây đạt được trí xuất thế, chấp lấy tướng thù thắng ấy thì gọi là mạn, về sau dùng mười loại tâm thanh tịnh để đối trị. Hai là mạn thuộc Địa mình, ở trong mười loại tâm này mong cầu về tướng thù thắng, lại cho là mạn, về sau dùng tùy thuận như đạo để đối trị. Trong hai phần này cùng gọi là mạn hơn hẳn (thắng mạn), bởi vì mạn đối trị giống nhau.

Văn phần một có ba: Một là nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau khuyến khích tu tập tiến vào, hai là phân rõ về mười tâm, ba từ “Bồ-tát dĩ thị...” trở xuống là kết luận về thành tựu lợi ích.

Lại cùng niệm tâm không thối chuyển, là tâm phương tiện thanh tịnh và tâm chứng không thối chuyển cùng duyên với Chánh lý không khác. Lại bảy loại thanh tịnh trong văn: 1) Giới; 2) Định; 3) Kiến; 4) Độ nghi; 5) Đạo và phi đạo. Năm loại này thì Đại thừa và Tiểu thừa cùng chung tên gọi, tên gọi hai loại sau khác với Tiểu thừa.

Hai loại sau là: 1) Hành tịnh; 2) Hành đoạn. Bởi vì tông chỉ của Tiểu thừa vốn là Diệt. Tên gọi ở Đại thừa, một gọi là Hành đoạn, hai gọi là Tư lượng Bồ-đề phân pháp thượng thượng tịnh, bởi vì tông chỉ của Đại thừa là dựa vào Hành đoạn mà khởi lên mong cầu thù thắng. Hành tuy có bảy loại mà văn có sáu câu, trong câu thứ ba có hai loại thanh tịnh, đó là Kiến hành thanh tịnh và Độ nghi thanh tịnh, tướng còn lại có thể biết.

Về phần vị, nếu dựa vào Tiểu thừa thì Giới và Định là trước Kiến đạo, tiếp theo ba loại là Kiến đạo, tiếp theo một loại là Tu đạo, tiếp theo một loại là đạo Vô học. Theo Đại thừa thì nói đến ba phần vị, Hành đoạn và Hành ở trong Tu đạo, còn lại đều giống như trước, nguyên cơ như trong Đại số.

Hai là hành tùy thuận như đạo, có ba: Một, nêu ra phần trước phát khởi phần sau tổng quát hiển bày về như hành; hai, từ “Đắc Đại nguyện...” trở xuống là riêng biệt trình bày hành tướng tùy thuận như đạo; ba, từ “Sinh định bất thối...” trở xuống là tổng quát để kết luận.

Ngay trong phần một là tổng quát, Thể của pháp có ba, câu riêng biệt có bốn. Thể của pháp có ba:

- 1) Đạo phẩm đã tu của bốn Địa.
- 2) Mười loại tâm thanh tịnh trước Địa này.
- 3) Hành tùy thuận như đạo trong Địa này, vẫn có bốn có thể biết.

Trong phần không trú vào đạo, vẫn kinh có hai: Một, nêu ra bốn Đế phân biệt về thật pháp, bảo vệ phiền não là hành Tự lợi; hai, phân biệt về hóa độ chúng sinh, bảo vệ Tiểu thừa là hành Lợi tha. Kinh trước có hai: Đầu là nêu ra bốn Đế phân biệt về thật pháp, sau là dựa vào bốn Đế này trình bày về mười môn Quán, tức là phân biệt về hóa độ chúng sinh.

Văn này có hai: Một là nêu ra mười tên gọi, hai là theo thứ tự giải thích về văn. Trong môn bốn Đế thì nghĩa bao gồm pháp giới, Bồ-tát ở trong đó hiểu rõ cùng tận không có gì sót, tùy theo trí bàn luận khác nhau mở rộng tách biệt khó hết, nay ở đây tạm thời dựa vào một số tròn tóm lược làm mười môn.

Nhưng mười môn này Bồ-tát tự biết, tướng biết khó trình bày, cho nên dựa vào hóa độ chúng sinh để hiển bày khác nhau. Đây chính là dựa theo sự hóa độ để hiển bày về tự biết mà thôi, cho nên lấy điều này làm tên gọi chung là trí thanh tịnh trong pháp đã nhận biết.

Nói về khai-hợp thì toàn bộ mười môn này chỉ là một phần phân biệt về hóa độ chúng sinh. Nếu tùy theo Đại-Tiểu đã hóa độ thì phân làm hai: Chín môn trước hóa độ Tiểu thừa, một môn sau hóa độ Đại thừa.

Tùy theo hóa độ mà phát khởi thì phân làm ba: Năm môn trước hóa độ chúng sinh khiến cho họ sinh ra hiểu biết, bốn môn tiếp theo hóa độ chúng sinh khiến cho họ phát khởi thực hành, một môn sau cuối hóa độ chúng sinh khiến cho họ tiến vào Chứng đắc.

Dựa theo người không giống nhau thì tách ra làm bảy: Môn thứ nhất là bốn Đế hóa độ đối với người căn chưa thuần thực, môn thứ hai hóa độ đối với người căn đã thuần thực, môn thứ ba hóa độ đối với người nghi ngờ về pháp sâu xa, môn thứ tư hóa độ đối với người hiểu sai lầm về pháp, môn thứ năm hóa độ đối với người lìa xa Chánh niệm, môn thứ sáu-thứ bảy-thứ tám-thứ chín hóa độ đối với người Chánh kiến, môn thứ mười hóa độ đối với Đại thừa.

Có thể hóa độ tùy theo pháp không giống nhau thì phân ra làm mười. Nếu mở rộng phân biệt thì số tách biệt vô lượng.

Nói đối với thật pháp phân rõ về chung-riêng, mười môn này

hướng về bốn Đế trước thì tất cả đều là chung: Đầu tiên Thế đế là quán chung về tướng pháp sai biệt của bốn Đế. Đế nhất nghĩa là quán chung về Thể tánh rỗng lặng của bốn Đế. Nói đến Tướng đế là quán chung về bốn Đế không phải có-không phải. Nói đến Sai biệt là quán chung về bốn Đế có-không đều khác nhau. Nói đến Thành đế là quán chung về bốn Đế duyên khởi tập hợp mà thành tướng trạng của sự việc. Nói đến Sự đế là quán chung về mê lầm bốn Đế tạo thành sự việc như Khổ... Nói đến Sinh đế là mê lầm chung về bốn Đế khởi lên tạo tác tụ tập. Tận vô sinh là hiểu biết chung về bốn Đế có thể Chứng Diệt. Nói đến Nhập đạo là hiểu biết chung về bốn Đế có thể Thành Đạo. Bồ-tát ở Như Lai địa, Thành đế là thông suốt tận cùng về cõi thanh tịnh, thật tánh duyên khởi về bốn Đế, thành tựu nhân quả của đạo Đại thừa.

Vả lại, Đế ở đây thì bốn Đế trước thẳng thắn trình bày về Thể tánh của pháp giới là không, chứ không phải là bốn Đế; bốn Đế như Sự... trở xuống là có, chứ không phải là bốn Đế. Năm Đế ở giữa là tướng tu phương tiện hiểu rõ về quán theo thứ tự; một Đế sau cùng trình bày đích thực hợp với tự Thể cùng khắp pháp giới, nhân tròn vẹn bao gồm diệu đạo, đức đầy đủ không có gì chướng ngại.

Nếu dựa theo giáo duyên với tướng sai biệt của pháp: Bốn Đế đầu tiên thẳng thắn trình bày về Thể của pháp. Tiếp là Thế đế-Đệ nhất nghĩa đế trình bày về Tướng. Tiếp là Tướng đế thì trình bày về tướng của một Thật đế. Tiếp là Sai biệt thì trình bày về tướng pháp của pháp giới. Thành đế là trình bày về tướng của pháp giới như vậy, bởi vì phạm phu mê lầm điên đảo, cho nên Bồ-đề trở thành phiền não, ba cõi phát triển mạnh mẽ, quy tụ tạo thành các tướng ở thế gian. Tiếp là trình bày về bốn Đế thuộc Sự để làm rõ đích thực tu hạnh phương tiện đối trị. Như vậy là có chứ không phải là bốn Đế, chính là Bồ-tát đích thực tu pháp phương tiện, nhưng mà bởi vì pháp chung không có giới hạn, cho nên Nhị thừa cũng có thể tu tập tiến lên từ trong đó, xuống đến nghiệp thiện của hàng trời-người cũng thực hành từ trong đó. Nay chỉ có Bồ-tát này đích thực tu đạo phương tiện đối trị đầy đủ, có thể hiển bày phát khởi hợp với tự Thể cùng khắp pháp giới, đạo vô cùng trọn vẹn không có gì chướng ngại, bởi vì muốn trình bày về Bồ-tát địa cho nên theo thứ tự tiến vào Đế thuộc trí của Như Lai. Quán này ý như Luận.

Trí của Tín giải không phải là trí nhận biết về Vô tận, là giải thích về văn thuộc Như Lai để trước đây, nghĩa là trí nhận biết về nhân không phải là trí nhận biết về quả Vô tận. Lại có thể nói văn tự A-hàm, trí nhận biết của Tín không phải là trí nhận biết về nghĩa Vô tận không có

thể nói, văn này dựa theo Giải mà chọn lấy thôi. Trong phẩm Ly Thế Gian sau này lại tiếp tục chọn lấy văn, là dựa theo Hành mà chọn lấy.

Giải thích rằng trí của cảnh tượng, ba Thừa trước Kiến đạo dựa vào Định mà thành tựu, như cảnh tượng trong gương thành tựu tự tại. Phần vị ấy không nhất định, hoặc là bốn tâm thiện như Noãn... trước Kiến, hoặc là bốn Định như Quang đắc..., hoặc là bốn mươi tâm của Địa tiền, hoặc là Thập Hạnh-Thập Hồi hướng..., hoặc là Tu tuệ thế gian, cho đến đạt được Định trở đi chính là phần vị ấy.

Hai là văn về phần phương tiện chịu khổ bảo vệ Tiểu thừa, có hai: Một, quán sát hữu vi hư vọng giả dối nã loạn chúng sinh mà khởi niệm Từ Bi; hai, từ “Đắc như thị trí tuệ...” trở xuống là riêng biệt trình bày về Từ Bi. Văn này có hai: Một là trình bày về nguyện Hóa tha, hai từ “Như thật quán nhất thiết hữu vi...” trở xuống là trình bày về tâm Hóa tha. Văn này có hai: Trước là Bi, sau từ “Như thị khổ nã đẳng...” trở xuống là phân rõ về Từ. Văn về Bi có hai: Một là phát khởi phương tiện về Bi, hai từ “Tri chúng sinh...” trở xuống là chính thức trình bày về Bi quán. Trong đó có hai: Một, quán sát khổ như thật nhận biết về Thể tánh của khổ; hai, từ “Hựu tác thị niệm...” trở xuống là quán sát về khổ sâu nặng. Dựa vào con người làm rõ về lỗi lầm để trình bày điều ấy thật đáng thương xót.

Ngay trong khổ sâu nặng, văn kinh có hai:

1) Quán sát chúng sinh rất lạ lùng bởi vì nhận chịu khổ đau mà không biết chán ngán lìa xa.

2) Từ “Vô minh si cố...” trở xuống là trình bày về nguyên cơ thật đáng quái lạ của các chúng sinh. Trong đó có hai: Một là trình bày về rất khổ, hai từ “Như thị sinh tử...” trở xuống là trình bày về khổ đau nặng nề ấy.

Hai là trong văn giải thích về Từ, toàn bộ phân định có hai: Một, tu tập pháp thiện vì chúng sinh; hai, từ “Như thị tư duy...” trở xuống là tùy theo sự tu tập phát nguyện làm lợi ích. Văn phần một có hai: Một là đối với niệm ác của chúng sinh từ vô thủy, phần này văn kinh sót câu thứ ba-câu thứ năm-câu thứ sáu; hai là chỉ một mình ta quy tụ pháp thiện. Trong phần hai là phát nguyện làm lợi ích: Một câu đầu là tổng quát, chín câu sau là riêng biệt. Trong này văn kinh cũng không có thứ tự, dựa vào thứ tự làm mất văn thì nghĩa cũng không có gì sai.

Văn giải thích về phần quả, toàn bộ phân định có bốn: Một là thân nhiếp công đức thù thắng, hai là tu hạnh thù thắng, ba là giáo hóa chúng sinh thù thắng, bốn là khởi trí tùy thuận thế gian thù thắng. Hai phần

trước là Tự hành, là quả thanh tịnh của trí nhận biết trước đây, đầu nhiếp công đức là phần mình đã thành tựu, tu hạnh thù thắng là thắng tiến đã thành tựu. Hai phần sau là Lợi tha, là quả phương tiện chịu khó làm lợi ích chúng sinh trước đây, giáo hóa chúng sinh thù thắng là hạnh của Hóa tha, trí tùy thuận thế gian là trí của Hóa tha. Vẫn còn lại có thể biết.

Trong phần bốn là trí tùy thuận thế gian: Một, tổng quát phân rõ về ý; hai, từ “Trí thế sở hữu...” trở xuống là giải thích riêng biệt về trí hóa độ. Trong phần riêng biệt có mười: 1) Biết sách vở; 2) Biết tánh của đá...; 3) Phương pháp trị bệnh; 4) Viết luận...; 5) Ngày tháng...; 6) Trì giới...; 7) Không làm điều nào hại; 8) Làm điều an lạc; 9) Thương xót cho nên đưa ra; 10) Từ từ khiến cho tin vào Phật pháp Vô thượng. Kinh thiếu hai câu trong nghĩa thứ ba, trong nghĩa thứ tư không có một câu, vẫn còn lại như Luận.

Lại trong Luận khó hiểu, cát-hung-nhập... thường xuyên thay đổi tướng trạng, tướng toàn thân là tướng nhất định của quả báo. Thường xuyên thay đổi tướng trạng có tám: 1) Mặt trời; 2) Mặt trăng; 3) Sao (tinh), sao là năm sao, sao Tuế ở phương Đông, sao Oánh ở phương Nam, hoặc là sao Thái bạch ở phương Tây, sao Thần ở phương Bắc, ở giữa có sao Trấn, lấy làm năm Sao; 4) Sao (tú), là hai mươi tám vì sao, đó là sao Giác-Cang..., bởi vì ở trong năm Sao lớn(tinh) cho nên gọi là Sao nhỏ (tú); 5) Mặt đất rung chuyển; 6) Mộng; 7) Tưởng; 8) Lành dữ, chôn cáo kêu... đều thuộc về điềm lành dữ. Lại bảy Diệu chính là mặt trời-mặt trăng và năm sao lớn. Nhập là thuận theo. Nghiệp là tám tướng của đời quá khứ, lại thuận theo tám tướng của vị lai mà biểu thị cho quả. Lại các tướng toàn thân là tướng nhất định của quả báo yêu quý-không yêu quý (ái-phi ái). Lại năm hành đối với năm nhiễm, là trì giới đối trị phá giới, bốn thiền đối trị tham dục, thần thông đối trị hưởng về tà vạy, bốn Vô lượng đối trị việc làm xằng bậy như sát sinh cúng tế cầu phước..., bốn Không đối trị tu tập xằng bậy như giải thoát ngoại đạo tà tu...

Ngay trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu phân bốn: Một là tướng Điều nhu, hai từ “Hựu như nhật nguyệt...” trở xuống trình bày về Trí giáo thanh tịnh, ba là hành của Địa riêng biệt, bốn là kết luận về tướng tuyên thuyết. Trong kinh thiếu câu thứ ba.

Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Trong pháp có ba: Đầu là trình bày về thấy chư Phật làm duyên của khởi ha-

nh; tiếp là năng lực luyện tập thực hành; sau là sự luyện tập thanh tịnh. Trong phần năng lực luyện tập thực hành: Trước là cúng dường, tiếp là tu hồi hương, sau là thọ pháp thực hành. Trong kinh phần nhiều không đủ. Lại trong Địa thứ tư-thứ năm, quả xuất gia ở trong Điều nhu, nguyên cớ là vì từ Địa thứ tư trở đi đạt được hành vô lậu xuất thế, cho nên hiển bày về nghĩa của xuất gia, nghĩa còn lại như Luận nên biết.

Thứ ba là văn trùng tụng: Một là phân rõ về ý tuyên thuyết, hai là trình bày về lời lẽ trong kệ. Có ba mươi chín kệ: Mười một kệ đầu tụng về văn Mạn hơn hẳn, mười ba kệ tiếp theo tụng về không trú vào đạo thù thắng, bảy kệ tiếp theo tụng về không trú vào quả, bảy kệ tiếp theo tụng về ba văn như Điều nhu-Nhiếp báo..., một kệ sau cùng là kết luận.

Trong phần đầu về Mạn hơn hẳn: Hai kệ đầu tụng về bình đẳng, chín kệ tiếp theo tụng về hành tùy thuận như đạo. Trong phần tiếp là không trú vào đạo: Bốn kệ đầu tụng về Trí thanh tịnh, chín kệ tiếp theo tụng về văn chịu khó phương tiện làm lợi ích cho chúng sinh. Trong Địa thứ sáu có sáu môn giống như trước.

1) Giải thích tên gọi, thực hành Bát-nhã Ba-la-mật có gián đoạn mà Đại trí hiện ở trước mắt, cho nên gọi là Hiện Tiền địa.

2) Trình bày về đã lìa xa, theo Địa Luận thì vốn có chướng ngại do tập khí phiền não vi tế; nếu theo Nhiếp Luận thì tướng hành của Vô minh vi tế. Văn này thuộc về Địa thứ bảy. Lại có hai chướng: Một là chướng các pháp sinh khởi nối tiếp nhau, tức là mê lầm về Tục; hai là tướng của Tướng thường xuyên khởi lên, tức là mê lầm về Chân. Lại đối trị hai nghiệp chướng và một Báo về nhân duyên sinh tử.

3) Trình bày về đã hiển bày, là hiển bày về nghĩa không có nhiễm tịnh.

4) Trình bày về đã thành tựu, là thành tựu về Bát-nhã Ba-la-mật và hiểu rõ được duyên khởi.

5) Trình bày về đã đạt được quả, thông hiểu về công đức không có nhiễm tịnh-chân như-mười hai duyên sinh, đạt được quả thanh tịnh nối tiếp nhau và có thể làm thanh tịnh tất cả nhiễm trước của chúng sinh, đến được phần vị của Địa thứ sáu; quả gồm chung giống như Địa thứ nhất.

6) Giải thích văn, trong văn này có ba: Một là kệ tụng sinh khởi phần sau, hai là phân rõ về Thể của Địa, ba là kệ tụng kết thúc phần trước.

Phần một là kệ tụng, có mười tám kệ: Đầu có hai kệ là Bồ-tát ca

ngợi, tiếp theo hai kệ là ba nghiệp cúng dường của chư Thiên, tiếp theo hai kệ là Thiên vương cùng với quyến thuộc ca ngợi về nghĩa của Địa, tiếp theo có mười một kệ là Thiên nữ ca ngợi về Thể của Địa và các hành khác, tiếp theo một kệ là Giải Thoát Nguyệt thừa thính tiến vào phần sau của Chứng.

Văn về Thiên nữ ca ngợi, phân ba: Một kệ đầu là trời nhạc cúng dường, tiếp theo chín kệ là chính thức ca ngợi về quả đức và nhân, sau cùng một kệ là im lặng ngắm nhìn Đức Phật. Ngay trong văn của chín kệ trước: Bốn kệ đầu là ca ngợi về quả, năm kệ sau là ca ngợi về nhân. Văn về nhân có ba: Một kệ đầu là hành Đại Bi, tiếp theo ba kệ là hành sáu Độ, sau cùng một kệ là kết luận về thành tựu đức dụng.

Trong văn về Thể của Địa, toàn bộ phân định có ba: Một là đối trị về mạn hơn hẳn; hai là hạnh thù thắng không trú vào đạo; ba là trình bày về quả thù thắng của Địa.

Văn phân một có ba: Một là nhắc lại phần trước sinh khởi phần sau khuyến khích tu tập tiến vào, hai là phân rõ về tướng, ba là kết luận về hành thành tựu.

Đầu là trình bày về đối trị Mạn hơn hẳn, là trình bày về mười pháp bình đẳng, có hai ý: 1-Cảnh của Giải; 2-Cảnh của Hành. Nói đến cảnh của Giải thì chính là mười môn này làm pháp chuẩn mực, không trú vào đạo trở xuống trình bày dựa vào hành là phương tiện của Quán môn. Nói đến cảnh của Hành thì chính mười bình đẳng là Quán giải, bắt đầu không trú vào đạo trở xuống trình bày về tướng thành tựu của Quán, nhưng dựa vào Luận khác phân định thì văn ấy cũng thích hợp.

Dựa vào mười bình đẳng giải thích về tướng có hai: Một loại đầu là tổng quát, chín loại sau là riêng biệt. Trong chín có ba: Bảy loại đầu là lấy không để phá có, tiếp một loại là lấy có để phá không, tiếp một loại là có-không đều phá. Văn về bảy loại có ba: Một loại đầu là Không giải thoát môn thì quán về Vô tướng, tiếp theo năm loại là Vô tướng giải thoát môn thì quán về Vô sinh, tiếp theo một loại là Vô nguyện giải thoát môn thì quán về Vô tánh.

Thực hành theo thứ tự thì ở đây nêu ra Giải thành tựu ngoài Hạnh. Nghi ngờ rằng nếu các pháp là không có thì làm sao quyết định trú trì lâu dài? Bởi vì giải đáp nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói vốn là Vô tánh. Nói là Vô tánh thì không có tánh thật. Lại nói nếu các pháp là không có thì làm sao hiện tại thấy thật có? Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói tất cả các pháp bình đẳng Vô tướng. Lại nghi ngờ rằng nếu pháp là Vô tướng thì có nơi pháp sinh-có nơi pháp diệt, dẫn

đến tâm thường xuyên thấy chứ không do ý mình, sao nói là Vô tướng? Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói tất cả các pháp bình đẳng Vô sinh.

Từ đây trở xuống là tự Thể thuộc Không, bởi vì không bằng Vô tướng... cho nên khác với trước. Nói là Vô sinh thì tất cả các pháp đều từ niệm sinh khởi chứ không có tự lập, làm sao nói là có? Bởi vì như Luận nói niệm lần lượt chuyển đổi.

Lại hỏi: Nếu pháp từ niệm sinh khởi thì nhân duyên không phải là một, các duyên như niệm... tôi đều không thấy, chỉ thấy pháp an lập đã thành tựu, không thấy niệm... thì tự nhiên thật là không có, pháp đã thành tựu nên nói là có? Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói không có thành tựu. Nói là không có thành tựu, đã là pháp từ nơi khác sinh khởi, nhưng ông không thấy pháp ấy từ duyên mà phát sinh; đã chấp nhận là pháp từ nơi khác sinh khởi, nhưng ông không thấy tướng của pháp này, thì nên biết rằng pháp đã thấy tức là tự mình nói chứ không đạt được cảnh thật. Do vọng thấy mà thành tựu, cho nên Luận nói bình đẳng không có thành tựu. Hai loại này mê lầm về Khổ đế.

Lại hỏi: Nếu các pháp từ nơi khác sinh khởi chứ không có tánh tự mình sinh khởi, tôi chấp nhận không phải là có, nhân có thể thành tựu đã được thành tựu, nơi khác có năng lực này, thì nên nói là có? Bởi vì giải đáp nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói lìa xa tất cả vốn là tất cả các pháp bình đẳng. Dựa vào kinh ở câu thứ tám, nói lìa xa là chỉ do tình đã chấp vào cảnh mà nói là thật. Luận về cảnh đã thấy thì không có nơi bắt đầu, một là không phải trước đây đã có, hai là không có lý thật, cho nên biết nếu từ duyên sinh khởi thì tương tự chứ không phải là thật. Vì vậy biết rằng cảnh đã thấy tức là tướng chứ không phải là có, cho nên Luận nói là tướng nhiễm ô. Đây chính là chấp về Tập đế.

Hỏi: Nếu là Tập đế thì thuộc về tự của tâm, Giải đã thuộc về cảnh, làm sao thuận theo Tập?

Đáp: Luận về Thể chủ động chọn lấy chính là thuận theo duyên tương tự, bởi vì nghiệp phiền não chấp là trong cảnh, cảnh tức là không có, nghĩa thuộc về tướng chọn lấy, cho nên nói là Tập.

Lại hỏi: Các pháp nhân duyên tìm đầu đuôi của nó đều không thể nào đạt được, suy xét về ý này, pháp nhiễm dựa vào Thật mê lầm Chân mà sinh khởi, nhiễm có thể nói là không có, đã mê lầm Chân-Tục thì Diệt đế và Đạo đế theo lý phải là có?

Đáp: Ông cho rằng Chân-Tục theo lý là thật, nghĩa này không

đúng, Diệt-Đạo Chân-Tục chính là cảnh giới của Chánh trí Phạm hạnh, làm sao lại nói rằng Như gọi là Thật? Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói vốn có thanh tịnh bình đẳng. Nếu như Như gọi là thật, thì tâm tạp nhiễm sinh khởi không có thể nói là vốn có thanh tịnh, cho nên Luận nói là tướng thanh tịnh. Đây là mê lầm về Diệt đế và Đạo đế.

Lại hỏi: Nếu pháp không giống như đã thấy là thật có, thì không nên khởi lên ngôn thuyết thế gian, hiện tại có đủ loại tên gọi không giống nhau thì nghiệm về nghĩa của từng loại không phải là không có? Đáp: Như nói về tên gọi đã chấp thì không phải là một, đều là thế gian thì thiết chứ không phải là thật có từ trước. Vì sao biết được? Bởi vì chỉ thấy thế gian được nghĩa mà không được tên gọi, được tên gọi mà không được nghĩa, cho nên biết các tên gọi không nhất định theo nghĩa. Ông cho rằng nghĩa thật sự khởi lên tên gọi..., đây chính là hý luận chứ không phải là thật có. Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói không có hý luận. Tên gọi không thật có nhưng nhờ vào nghĩa mà sinh khởi, nghĩa không tự mình làm sáng tỏ nhưng dựa vào tên gọi mà hiển bày, dựa vào điều này để nghiệm xét thì đều là nhân duyên hý luận. Lại quán xét về nhân của nghĩa thì không thấy quả của tên gọi, nhưng quán xét về quả của tên gọi thì không thấy nhân của nghĩa, bởi vì điều này tựa như hý luận cũng không có, cho nên Luận nói là tướng phân biệt. Sở dĩ chỉ nói đến phân biệt, là bởi vì hiển bày ngay nơi tướng Không. Đây là mê lầm về tên gọi bốn Đế. Trên đây đã nói về quán Vô sinh.

Lại hỏi: Tôi đã biết tướng là không có, rõ ràng sinh khởi không phải là có, thì nghiệm đúng như thật quyết định có thể hưởng về chẳng? Đáp: Ông cho rằng tự thấy là hư vọng không phải là có, thấy riêng là niệm là có thể hưởng về, thì cũng là phân biệt, cho nên trong kinh nói không có lấy-bỏ. Không có lấy-bỏ vốn là tình thức, nghĩa là chọn lấy pháp đã thấy thì tất cả đều không chân thật, nay còn thấy là niệm là nơi hưởng về, thì giống như hư vọng trước đây, cho nên Luận nói vốn là tướng ẩn hiện. Sở dĩ chỉ nói ẩn hiện bởi vì ẩn hiện tức là Không. Trên đây là lấy không để loại bỏ có.

Lại hỏi: Tôi tìm tướng sinh khởi là không có, lại biết là niệm không phải là có, nên biết các pháp như chân-tục nhiễm-tịnh... đều không có Thể của nó, không thể nào tiến tới để hưởng về chẳng?

Đáp: Ông thấy nhiễm-tịnh không thể nào tiến tới để hưởng về, nói là không có pháp thì nghĩa này không đúng. Bởi vì phá bỏ nghi ngờ

này, cho nên trong kinh nói như huyền mộng... Nếu pháp đều không có thì tại sao có nơi mộng, có nơi không mộng? Nghiệm xét điều này thì biết, tất cả các pháp không nhất định là không có, cho nên Luận nói Ngã không phải là tướng có. Sở dĩ vì phá bỏ Ngã không có, cho nên chỉ nói Vô ngã, đây là bởi vì lìa Ngã cho nên không trú vào Vô ngã. Duyên thành tựu sự việc huyền ảo ở đây không giống như kiến chấp ở trên, đây chính là lấy có để phá không.

Lại hỏi: Vì sao trước đây khởi lên tám loại kiến chấp, bởi vì không hết lý cho nên lấy không để phá có; lại khởi lên một kiến chấp, cũng không hết lý cho nên lấy có để phá không; nay tôi hiểu là suy tìm không thể nào chọn lấy riêng có-không, nay thành tựu đầy đủ hai nghĩa, điều này có thể hợp lý chăng?

Đáp: Như pháp đã thấy bên ngoài bởi vì không vượt qua tình thức, cho nên biết như cảnh đã thấy không có nghĩa không phải là có nghĩa, có nghĩa không phải là không có nghĩa, căn cứ vào lý này, thì không là có, có-không là một. Bởi vì phá bỏ nghi ngờ này, cho nên trong kinh nói có-không không hai. Nói không hai là pháp không tự mình tồn tại, thuận theo duyên thành tựu mà khởi lên. Lại không phải là duyên cho nên thành tựu pháp của quả, tìm các pháp ấy không vượt qua tự-tha, tự-tha không tồn tại, ngay nơi sự việc mà phân rõ về Không. Nếu như thấy có-không thì đây là bởi vì không vượt qua hai ranh giới tự-tha, cho nên Luận nói vốn là thành hoại. Sở dĩ chỉ nói đến thành hoại, bởi vì nói thành hoại tức là Không, cho nên không tìm cầu riêng biệt. Nên biết rằng pháp bình đẳng không hai, không phải là trừ diệt có-không mà nói là không hai. Đây tức là như thật mà nghiệm xét, nghĩa là tên gọi có-không là hý luận, cũng không phải là trong hai pháp có-không thiết lập riêng một pháp cho là không hai. Không cùng chọn lấy giống như trên, bởi vì pháp nhân duyên có-không chung một Thể, đều không phải là tự tánh. Nói đến pháp không kia bởi vì có, có thì không phải là có; lại nói đến pháp có kia bởi vì không, không thì không phải là không. Bởi vì có không phải là có, cho nên ngoài không lại không, riêng có là hai. Bởi vì không không phải là không, cho nên ngoài có lại không, pháp không là hai. Do đó nói là có-không không hai. Lại nữa, nói đến pháp có-không kia vốn là không hai, cũng không có tự tánh không hai có thể chọn lấy. Đây là phá về có-không đều chấp.

Thứ ba là văn kết luận có hai có thể biết, nghĩa về tướng như Luận mà thôi.

Trên đây dựa theo mười hai Nhập để trình bày về pháp chuẩn

mực, dưới đây dựa theo mười hai Duyên sinh để phân rõ về nơi nương tựa của Quán môn.

Hỏi: Trên đây trình bày về pháp chỉ dựa theo mười hai Nhập, các Quán môn dưới đây vì sao chỉ dựa vào Duyên sinh?

Đáp: Bởi vì thâm nhiếp về pháp cho nên chọn lấy rộng rãi, dựa theo mười hai Nhập để gồm chung y-chánh, nay dựa theo Quán môn thâm nhiếp bên ngoài, bởi vì từ bên trong cho nên giới hạn ở Duyên sinh. Văn này có hai:

1) Dựa vào bắt đầu trú để trình bày về không trú, tức là tổng quát về Lập tông.

2) Từ “Tác thị niệm...” trở xuống là dựa theo chính thức trú để mở ra Quán môn, tức là riêng biệt giải thích. Địa trước yếu kém cho nên chính thức trú trong Địa mới gọi là không trú, Địa này mạnh mẽ cho nên bắt đầu trú trong Địa thì gọi là không trú.

Văn phần một có hai: Một, quán về tướng của pháp... là nhắc lại phần trước để phát khởi phần sau, nói đến tướng của pháp là nhắc lại mười pháp bình đẳng trong văn trước đây, tùy thuận nhắc lại phần trước có thể tiến vào Địa thứ sáu, đây là theo Luận, kinh có thể biết. Hai, từ “Phục dĩ thắng Đại Bi...” trở xuống là chính thức hiển bày về không trú, trong đó nổi thông xuống dưới sáu câu phân biệt.

Một là giải thích về tên gọi: Bởi vì đối với Quán trước đây cho nên nói Quán này là lại (phục), Đại Bi đầu tiên là tâm nghĩ đến chúng sinh, trừ diệt đau khổ là Bi, Bi tăng lên gọi là Đại. Đại Bi tăng lên là tâm mong cầu thương xót vô cùng gọi là tăng thượng, cũng có thể mong cầu đối với quả tăng thượng cho nên gọi là tăng thượng. Bởi vì cầu Phật trí làm lợi ích chúng sinh, cho nên gọi là Đại Bi. Nói là đầy đủ, bởi vì tâm lia hữu vi, chán ngán hữu vi cho nên quán sát về duyên khởi, quán sát đến cùng tận gọi là đầy đủ. Điều này thì trong kinh-luận không giống nhau. Nếu theo văn Luận thì có bốn câu, tức là dùng một câu sinh diệt thứ tư dựa vào ba môn trước để thành tựu hành tướng. Nếu theo bản kinh thì câu thứ ba là sinh diệt, tức là dùng sinh diệt để quán sát đầy đủ. Căn cứ vào kinh-luận, thì có hai ý giải thích về môn sinh diệt:

1) Dựa vào luận, đó gọi là nhân duyên Bồ-đề và chúng sinh đều là hữu vi, nay dùng trí nhận biết cho nên nói là quán sinh diệt.

2) Dựa vào kinh, pháp nhân duyên thì thuận với sinh mà trái với diệt, chính là vì cứu giúp chúng sinh cho nên nói là Đại Bi. Vả lại, nếu dựa vào kinh làm thành bốn câu, thì cũng có thể biết được.

Hai là trình bày về nghĩa của ba tâm theo thứ tự: Nương theo pháp

Không quán sát trước đây, liền nghĩ đến chúng sinh do hư vọng ràng buộc, cho nên trước tiên khởi lên tâm Bi; bởi vì ý niệm về Bi cho nên cầu mong trí tuệ của Phật, muốn làm lợi ích cho nên khởi lên tâm thứ hai; trí tuệ của Phật nhất định phải do lìa xa lỗi lầm mà thành tựu, cho nên khởi lên tâm thứ ba.

Ba là phân biệt về Tự lợi-Lợi tha: Một tâm trước là Lợi tha, hai tâm sau là Tự lợi.

Bốn là phân biệt về bảo vệ phiền não-bảo vệ Tiểu thừa: Hai tâm trước là bảo vệ Tiểu thừa, một tâm sau là bảo vệ phiền não.

Năm là phân biệt về nhân quả: Hai tâm đầu và sau thâm nhiếp về nhân, tâm thứ hai là mong cầu về quả.

Sáu là phân biệt về không trú: Một tâm đầu là Lợi tha không trú vào Niết-bàn, hai tâm sau là Tự lợi không trú vào thế gian.

Văn phần hai là dựa vào chính thức trú để phân rõ riêng biệt về Quán môn, thứ nhất là gồm chung kinh-luận phân định lựa chọn Quán môn, thứ hai là giải thích về nghĩa.

Phần thứ nhất có ba: Một là dựa vào kinh phân định, hai là dựa vào luận phân định, ba là lấy kinh-luận đối lập với nhau để phân văn.

Một là dựa vào trong kinh phân định: Một, trình bày riêng biệt về mười quán; hai, trở lại kết luận về mười quán. Mười quán là những gì?

1) Phần nhân duyên theo thứ tự.

2) Từ “Tam giới hư vọng...” trở xuống là trình bày về Nhất tâm thâm nhiếp.

3) Từ “Vô minh hữu nhị chủng...” trở xuống là trình bày về tự nghiệp giúp đỡ thành tựu.

4) Từ “Vô minh linh hành bất đoạn...” trở xuống là không rời bỏ nhau.

5) Từ “Vô minh ái thủ...” trở xuống là hành của ba đường.

6) Từ “Vô minh hành thị quá khứ...” trở xuống là trình bày về quán sát thời gian trước sau.

7) Từ “Vô minh hành nãi chí lục nhập...” trở xuống là trình bày về Tập của ba Khổ.

8) Từ “Vô minh nhân duyên hành sinh...” trở xuống là phân rõ về nhân duyên phát khởi.

9) Từ “Vô minh nhân duyên thị sinh phược...” trở xuống là phân rõ về nhân duyên sinh diệt ràng buộc.

10) Từ “Vô minh nhân duyên thị tùy thuận hữu...” trở xuống là tùy thuận quán sát tất cả không gì vốn có. Trong đó tất cả đều có quán

thuận-nghịch, tức là hai loại, văn kinh như vậy.

Hai là dựa vào luận phân định, Luận gia ngay trong mười loại quán này phân biệt làm ba môn:

1) Ngay trong tâm chán ngán lìa xa hữu vi, quán sát về mười hai nhân duyên, đây tức là môn sinh diệt đầy đủ ở trước.

2) Ngay trong tâm suy nghĩ sâu sắc đến chúng sinh, quán sát về mười hai duyên, sau này nói là quán về Bi tùy thuận, nói đến tùy thuận thì đây chính là khởi tâm Bi tùy thuận duyên sinh, tức là Bi trước đây làm đầu tiên.

3) Tâm mong cầu Phật, quán sát về mười hai duyên, văn Luận gọi là quán Nhất thiết tướng trí phân biệt, đây chính là quán về Bi tăng thượng ở trước.

Hỏi: Trước đây bắt đầu trú thì trước là trình bày về Bi làm đầu tiên, tiếp là nói về tăng thượng, sau là làm sáng tỏ về Bi đầy đủ; nay ở đây vì sao trước là đầy đủ, tiếp là Bi, sau là nói về tăng thượng?

Đáp: Trước đây trong bắt đầu trú, bởi vì tâm sinh khởi theo thứ tự, cho nên trước là Bi làm đầu tiên, sau là nói về Bi đầy đủ; nay ở đây thì bởi vì Chánh hạnh theo thứ tự, cho nên trước là Bi đầy đủ, sau là nói về tăng thượng. Nghĩa này thế nào? Trước đây trong bắt đầu trú nương theo mười pháp trên đây quán sát về pháp rỗng lặng, liền nghĩ đến chúng sinh bị ràng buộc vì pháp hữu vi hư vọng, vì vậy trước là phát khởi Từ Bi; muốn diệt trừ đau khổ thì cần phải đạt được trí tuệ của Phật, tiếp theo phát khởi tăng thượng; trí tuệ của Phật nhất định phải do lìa xa hữu vi mà thành tựu, cho nên trình bày về quán Sinh diệt đầy đủ... Nay trong Chánh hạnh thì lìa xa lỗi lầm bắt đầu, trước là chán ngán hữu vi, nhờ đó tự mình lìa xa lỗi lầm, liền nghĩ đến nơi chúng sinh không vượt ra.

Tiếp theo phân rõ về tùy thuận, hai loại trước thâm nhiếp về nhân, lý nhất định phải ở trước, Nhất thiết tướng trí là hành mong cầu về quả, lý cần phải ở sau. Trong ba môn này đều có mười loại về quán Nhân duyên-Tập thì trở thành ba mươi môn, trong mỗi một môn đều có nghịch-thuận thì trở thành sáu mươi loại. Trên đây phân biệt chỉ dựa vào trú Địa để trình bày về sáu mươi loại, đối với phần quả sau này có một trăm tám mươi môn về quán Nhân duyên. Sở dĩ biết như vậy, là bởi vì tìm theo văn của phần quả dùng ba môn về Không để phân biệt về duyên Tập, cho nên căn cứ vào môn này về sau đều thâm nhiếp không giống nhau. Kinh nói dựa vào Không giải thoát đạt được mười Tam-muội Không, Vô sinh-Vô nguyện cũng lại như vậy. Căn cứ vào

ba Không này thì có ba nghĩa: Nếu dùng Tam-muội Không để quán sát về mười hai duyên thì mười hai duyên đều Không, sở dĩ biết như vậy là bởi vì Luận chủ đem Vô tướng phân biệt kết hợp với Tam-muội Không; nếu dùng Vô tướng môn để quán sát về mười hai duyên thì mười hai duyên tức là tương tự; nếu dùng Vô nguyện môn để quán sát về mười hai duyên thì mười hai duyên tức là thật. Trong Luận lại nói: Môn quán Vô tướng là tánh chân thật, do chân thật là tướng cho nên dùng để kết hợp, dùng Vô nguyện kết hợp với Vô sinh, bởi vì Vô sinh dựa vào nơi khác không có nguyện cầu gì, cho nên dùng để kết hợp. Pháp môn giống-khác về nhân duyên như vậy, dựa theo mười Tam-muội Không sau này suy nghĩ thì có thể hiểu.

Ba là lấy kinh-luận đối lập với nhau để phân văn, phạm vi của văn lại có ý khác, trước đây dựa vào mười loại trong bản kinh thì trở thành quán về nhân duyên chán ngán xa lìa hữu vi..., do đó căn cứ vào mười loại trước sau của bản kinh thành ra một trăm tám mươi môn.

Lại hỏi: Nếu dựa vào kinh-luận không có sáu mươi môn về quán tướng, thì làm sao có thể trở thành một trăm tám mươi môn?

Đáp: Dựa vào kinh ban đầu mở ra ba quán môn, sau Luận chủ vẫn chấp nhận hai mươi loại của bản kinh, mà lại riêng biệt phân rõ về ba môn-bốn môn-chín môn...; nay lấy ba quán môn mở ra trước đây để nghiệm xét, sau Thế của quán trong kinh, thì biết chắc chắn có sáu mươi môn.

Nay dùng Luận so sánh với kinh thâm nhiếp mười môn làm ba loại, ý thuận theo một quán chán ngán xa lìa hữu vi. Ý này về sau lại phân biệt, như vậy thì Luận thâm nhiếp phạm vi của kinh.

Ngay trong quán về chán ngán xa lìa hữu vi, thâm nhiếp mười loại quán môn trong kinh ấy để làm môn thứ nhất trong ba mươi loại, tức là lấy làm một, gọi là Thành đáp tướng; tiếp có nửa môn lại lấy làm một, gọi là Đệ nhất nghĩa; sau có tám môn rưỡi hợp lại làm một, gọi là Thế đế sai biệt.

Thứ hai là trong quán Đại Bi tùy thuận thâm nhiếp mười làm bốn, môn thứ nhất làm một, gọi là quán chúng sinh ngu si điên đảo; tiếp theo một môn làm một, gọi là cầu giải thoát ở nơi khác; tiếp theo ba môn làm một, gọi là cầu giải thoát ở đạo khác; sau cùng bốn môn làm một, gọi là cầu giải thoát khác nhau.

Trong quán Nhất thiết tướng trí phân biệt thâm nhiếp mười làm chín, đầu có nửa môn nói đó làm một, gọi là quán nhiễm tịnh; tiếp theo một môn rưỡi lại lấy làm một, gọi là quán nhiễm y chỉ; tiếp theo có

năm môn phân biệt làm một; tiếp theo có hai môn lại hợp làm một, gọi là quán vô tử; tiếp theo một môn làm một, gọi là quán các loại, gồm chung các môn trước làm chín. Văn trong ba môn này, trước mà lại sau nên phân ra để giải thích.

Thứ hai là giải thích về nghĩa: Dựa vào bản kinh Đại, thì pháp giới duyên khởi mới có chúng sinh. Nay dùng phần chủ yếu để tóm lược thâm nhiếp làm hai: Một là dựa theo pháp nhiệm của phàm phu để phân rõ về duyên khởi, hai là dựa theo phần thanh tịnh của Bồ-đề để trình bày về duyên khởi.

Dựa theo phần thanh tịnh thì chủ yếu thâm nhiếp làm bốn:

- 1) Vốn có.
- 2) Vốn có tu sinh.
- 3) Tu sinh.
- 4) Tu sinh vốn có.

Nói đến vốn có (bổn hữu), duyên khởi vốn có thật, Thể lia xa gọi là tình, pháp giới rõ ràng dễ thấy, ba đời không lay động. Trong phẩm Tánh Khởi nói: “Trong tâm chúng sinh có vô lượng quyển kinh, có cây lớn Bồ-đề, các Thánh cùng chứng, người chứng trước sau không giống nhau, cây đó không phân biệt sai khác, cho nên biết là vốn có.” Nhưng văn về duyên sinh này, mười hai nhân duyên tức là Đệ nhất nghĩa.

Nói đến vốn có tu sinh, nhưng các phẩm loại thanh tịnh vốn không có tánh khác biệt, nay dựa theo các duyên phát sinh pháp thiện mới, dựa vào các duyên ấy chính là pháp vọng, đã phát trí chân thật chính là hợp với Phổ Hiền. Thể của tánh vốn không phân biệt, Trí của tu cũng không phân biệt, bởi vì trí thuận với lý mà không thuận với các duyên, cho nên biết tu sinh tức là từ vốn có, cùng tánh mà phát ra. Vì vậy phẩm Tánh Khởi nói: “Gọi tâm Bồ-đề bởi vì là tánh phát khởi.”

Hỏi: Vốn có tu sinh đã là nghĩa mới phát, không phải là đã từng có, tại sao lại nói là thuận theo tánh vốn có ấy?

Đáp: Phẩm này bởi vì là nghĩa mới sinh cho nên nói là tu sinh, thân thiết với nghĩa vốn có cho nên thuận theo tánh phát khởi; như ngũ cốc hiện tại không phân biệt về kiếp bắt đầu, thuận theo thân thiết với ngũ cốc vốn có, không thân đối với duyên hiện tại, cho nên không nói là mới đạt được, điều này suy nghĩ có thể hiểu.

Nói đến tu sinh, căn thiện như Tín... trước đây chưa hiện rõ trước mắt, nay hưởng về giáo thanh tịnh, nhờ vào duyên mới phát khởi, cho nên nói là mới sinh, vì vậy Luận nói bởi vì căn thiện ấy không có trí vô phân biệt.

Nói đến tu sinh vốn có, tánh Như Lai Tạng ấy ẩn kín ở các ràng buộc (triền), phàm phu thì mê lầm nơi chốn mà không giác ngộ, nếu đối với lúc mê lầm thì không gọi là có. Trong luận Vô Tướng nói: “Nếu có thì phải thấy.” Lại theo Nhiếp Luận nói: “Bởi vì có được-không được, thấy-không thấy..., nay đạt được trí vô phân biệt mới hiển bày Pháp thân ở trong ràng buộc thành tự thanh tịnh, trước không có lực giống như pháp ấy không có, nay đạt được trở thành Dụng, khác với lúc đầu trước đây không có, cho nên không có thể nói là vốn có, mà nói là tu thanh tịnh.

Hỏi: Nếu nói bắt đầu hiển bày là tu khởi lên gọi là tu sinh, thì tại sao nói là hiển bày?

Đáp: Chỉ là hiển bày về nghĩa thành tựu vốn có trong môn tu sinh, trước đây ở tâm mê lầm không nói về Thể dụng, lúc này mới nói là có Pháp thân ấy, cho nên biết là thân thiết với pháp mới sinh khởi kia. Trước đây có nghĩa không thân, như Luận nói: Lìa-không lìa Vô thường, đã nói là Vô thường thì không có thể thuận theo vốn có.

Bốn nghĩa trên đây đối với lý duyên sinh này thật sự nổi thông với có. Nếu đối với phần văn của kinh, thì mười loại duyên sinh này chỉ có hai môn, một là tu sinh, hai là tu sinh vốn có, hai loại còn lại thuộc về phẩm Tánh Khởi.

Thứ hai là pháp nhiệm phân biệt về duyên sinh, có hai nghĩa:

1. Môn duyên khởi nhất tâm.
2. Môn y trì nhất tâm.

1) Môn duyên khởi nhất tâm, toàn phần có ba: Một là môn Chân-vọng duyên Tập, hai là môn Thâu nhiếp gốc theo ngọn, ba là môn Thâu nhiếp ngọn theo gốc.

Nói đến duyên Tập là luận về tướng tổng quát, mười hai nhân duyên cùng một Thức căn bản dấy lên không có chân-vọng khác biệt, như Luận nói: Dựa vào một tâm pháp có hai môn, bởi vì hai môn này không lìa xa nhau. Lại trong kinh này nói chỉ riêng tâm chuyển. Lại như Luận nói: Chân-vọng hòa hợp gọi là A-lê-da, chỉ riêng chân không sinh khởi, chỉ riêng vọng không thành tựu, chân-vọng hòa hợp mới có việc làm; như sự việc trong mộng, biết và ngủ hòa hợp mới có thể Tập khởi. Đây là môn Chân-vọng duyên Tập.

Hai là Thâu nhiếp gốc theo ngọn, bởi vì chỉ riêng vọng tâm dấy lên. Luận nói: Gọi là chủng tử của Thức và quả báo của Thức, lúc đạo đối trị thì Thức vốn có đều không còn, Pháp thân lưu chuyển trong năm đường gọi là chúng sinh, tùy theo nơi lưu chuyển ấy mà trở thành ý vị

riêng biệt ấy. Pháp gieo trồng các khổ như vậy không phải là một, cho nên biết là Thâu nhiếp gốc theo ngọn của pháp ấy.

Hỏi: Lúc đang tùy theo nhiễm thì chính là nhiễm, hay là tịnh?

Đáp: Thể là tịnh ban đầu lại là tịnh, thì không thể nào gọi là tùy theo, cho nên biết lúc nhiễm thì không thể là tịnh. Nếu như vậy thì không nên nói dựa vào Như Lai Tạng có tâm sinh diệt, thích hợp chỉ là riêng sinh diệt. Nay nói là dựa vào nhau, như cách nói này thì người có trí cùng chứng nhiễm-tịnh, cho nên đưa ra cách nói này, không phải là giới hạn trong môn nhiễm.

Ba là Thâu nhiếp ngọn theo gốc, mười hai nhân duyên chỉ là chân tâm dấy lên, như sóng từ nước dấy lên, cũng như sự việc trong mộng chỉ là báo của tâm dấy lên, bởi vì vốn là chân tánh. Kinh nói các pháp như năm Ấm-mười hai nhân duyên-Vô minh... đều là Phật tánh. Lại kinh này nói ba cõi hư vọng chỉ do một tâm dấy lên. Luận giải thích rằng vốn là Đệ nhất nghĩa đế.

Hỏi: Thâu nhiếp ngọn theo gốc phải là phẩm tịnh, vì sao lại phân biệt ở môn nhiễm?

Đáp: Thâu nhiếp ngọn theo gốc này, lý thuộc về duyên sinh ở phẩm tịnh, nay bởi vì đối với nhiễm hiển bày về nhiễm như huyễn cho nên thuộc về môn nhiễm.

Hỏi: Nghĩa nếu như vậy thì tất cả pháp tịnh đều đối với nhiễm hiển bày về vọng, tại sao chỉ phân rõ Thâu nhiếp ngọn theo gốc thuộc về duyên sinh của nhiễm?

Đáp: Luận về duyên khởi của phẩm tịnh thì có hai loại của nó, một là vì đối với nhiễm để hiển bày về pháp vọng, cho nên kinh nói không biết đúng như thật về Đệ nhất nghĩa của các Đế; hai là chỉ hiển bày về duyên khởi của phẩm tịnh, tức là môn hiển bày về lý, chính là như các phẩm Phổ Hiền-Tánh Khởi... Nghĩa còn lại dựa theo đây có thể hiểu. Thâu nhiếp ngọn theo gốc này tức là Như Lai Tạng Bất Không, trong này cũng có nghĩa Không, bởi vì tự Thể thuộc Không, sau này sẽ phân biệt.

2) Môn y trì nhất tâm, các Thức thứ sáu-thứ bảy dựa vào A-lê-da mà thành tự, cho nên Luận nói mười hai duyên sinh dựa vào Thức A-lê-da, bởi vì Thức A-lê-da là nhân gồm chung.

Hỏi: Vì sao chọn lấy khác biệt với duyên khởi nhất tâm trên đây?

Đáp: Duyên khởi nhất tâm trên đây, bởi vì nhiễm-tịnh chính là Thể, không phân biệt khác nhau; môn y trì nhất tâm này, bởi vì năng-sở

không giống nhau cho nên phân làm hai.

Hỏi: Các nghĩa như trên đều là mỗi một môn riêng biệt, làm sao có thể thành tựu cảnh giới Chứng như nhau?

Đáp: Trên đây đã phân rõ đều dựa theo duyên hiển bày riêng biệt, tức là cảnh của Chứng duyên với đạo phương tiện, ham thích (dục lạc) đã khác nhau thì quán môn đã dựa vào không phải là một. Nếu tìm theo cảnh của Chứng thì như trên nói về mười bình đẳng.

Trên đây là phần thứ hai giải thích về nghĩa môn, xong.

Tiếp theo đối với văn giải thích về tướng riêng biệt của Quán môn. Dựa vào mười quán trong bản kinh, đầu là trình bày về quán thuận, sau là phân rõ về quán nghịch, còn lại đều giống như vậy, tướng của quán nghịch ấy về sau sẽ giải thích.

1) Quán theo thứ tự của phần nhân duyên, có ba loại phân biệt: Một là trình bày về chương đã đối trị, hai là phân rõ về Thể của quán, ba là giải thích văn.

Nói về đối trị chương là đối trị kiến chấp về Ngã, đó là nói mười hai phần đều do Ngã dấy lên, tức là tà kiến về Thân kiến ở tất cả mọi nơi. Nếu phân văn riêng biệt thì chỉ đối trị về kiến chấp của con người, đối trị về Hoặc này đều do ba Không kia. Tướng đối trị thế nào? Thật sự không có tướng của con người, thấy tướng thật của con người thì do Không môn mà đối trị; duyên khởi tựa như Ngã sinh, không như Sinh đã giữ lấy, chấp làm tướng tương tự, thì do Vô sinh mà đối trị. Sở dĩ có thể biết có Ngã tương tự kia, là bởi vì Luận nói Thức của tự-tha sai biệt từ Ngã kiến huân tập mà sinh khởi, cho nên có thể biết. Thành tựu Sinh tương tự và tướng thật của pháp, tức là Vô nguyện môn, cùng đối trị hai chấp trước đây; cũng có thể đối trị về tướng thấy Vô ngã-Không kia và thành tựu tám tự tại. Sở dĩ có thể biết, là bởi vì Luận nói tự Thể của Không là có. Đây là thành tựu tánh của Vô tánh, tức là môn đối trị về Hoặc.

Hai là Thể của quán, tức là hiển bày về nghĩa sinh khởi theo thứ tự của lý nhân duyên, dùng ba tánh là Không và tương tự-chân thật... làm Thể của quán thuận; nghịch thì trở thành quán về tánh Vô tánh-Không của một duyên khởi, tức là dùng lý duyên khởi theo thứ tự làm Thể của quán này, đây là dựa vào kinh phân rõ. Nếu dựa vào luận phân rõ thì chỉ dựa theo mà suy nghĩ thấu suốt.

Ba là giải thích văn, dựa vào phần nhân duyên tức là phần Nhân; theo thứ tự là từ từ từng bước; quán là nghĩa về hiểu biết rõ ràng. Dựa vào đây lấy làm đề mục của chương.

Văn này có bốn, thuận theo nhau làm ba, quy phạm chủ yếu làm hai, thâm nhiếp toàn bộ làm một, môn riêng biệt là bốn: Một, nêu ra Hoặc kia đã loại bỏ hiển bày thành tựu về Vô ngã môn; hai, theo luận từ “Ngu si...” trở xuống, theo kinh từ “Nhất thiết phàm phu...” trở xuống, là vận hỏi về tình để hiển bày về Lý môn; ba, theo luận từ “Vô trí...” trở xuống, theo kinh từ “Thường tùy tà niệm...” trở xuống, là phân rõ về tướng để hiển bày về Thật môn; bốn, từ “Bất tri chư Đế, Đệ nhất nghĩa đế...” trở xuống là dựa vào Thật để phân rõ về Tướng môn. Thuận theo nhau làm ba, trong bốn môn thì một môn đầu gọi là Thành, trong giải thích về thành tựu Vô ngã thì hai môn gọi là Đáp, đáp hiển bày về Vô ngã thì một môn sau gọi là Tướng, đó là dựa vào hai Đế thiết lập về tướng của nhân duyên. Quy phạm chủ yếu làm hai, Tông của ba môn trước hiển bày về Vô ngã, tức là tánh của nhân duyên, một môn sau tổng quát hiển bày về tướng của nhân duyên. Thâm nhiếp toàn bộ làm một, toàn bộ làm thứ tự của phần nhân duyên thứ nhất.

Ngay trong phần thứ ba là phân rõ về tướng để hiển bày về Thật, chỉ bởi vì Si-Ái mà khởi lên các nghiệp hành, cho đến Lão-Tử không phải là bởi vì Ngã. Trong đó đầu là thuận, tiếp là nghịch, sau là kết luận.

Trong thuận, đầu tiên nói không có trí về có-không (hữu-vô), kinh nói “Thường tùy theo tà niệm”, là chi Vô minh, không có trí là Si, mong cầu là Ái, mong cầu Thường gọi là có, mong cầu Đoạn gọi là không. Quá khứ chỉ là Si, Thật tức là quá khứ có đủ các phiền não, lực của Si-Ái mạnh mẽ, cho nên chỉ nêu ra hai loại này. “Luôn luôn tùy theo...” trở xuống là Hành, Hành có sáu câu, ba câu trước là lỗi lầm của Hành, ba câu sau là Thể của Hành; theo kinh thì ba câu về lỗi lầm của Hành cũng là chi Vô minh, bởi vì trong luận thiếu chi Vô minh. “Bởi vì Hành này...” trở xuống là chi Thức: Một là bởi vì Hành này khởi lên chủng tử của tâm, dựa theo loại trước phát khởi loại sau, do Hành xông ướp tâm khiến cho tâm về sau phát khởi, cho nên nói là Chủng tử, tâm là A-lê-da. Hai từ “Hữu lậu...” trở xuống là đối với sinh tử sau này hiển bày về nghĩa của Chủng tử trước đây, Hữu lậu là Ái, giữ lấy Tướng là Kiến; theo kinh thì giữ lấy tâm, tâm tức là nối thông với Tướng. “Đó gọi là nghiệp làm đất...” trở xuống là tiếp tục sinh ra thân đời sau (hậu hữu), là chi Danh Sắc. Sinh khởi Danh Sắc... có bảy câu: 1) Nghiệp làm đất; 2) Thức làm chủng tử; 3) Vô minh phủ lấp; 4) Nước Ái thấm ướt; 5) Tâm Ngã tưới nước; 6) Các loại Kiến chuyển vận; 7) Mầm Danh Sắc nảy sinh.

Hỏi: Như nghĩa huân tập, lẽ ra nghiệp làm chủng tử, Thức làm đất nương nhờ, vì sao nay Thức làm chủng tử?

Đáp: Thông thường luận về nghiệp chủng phân biệt có hai, một là lúc huân tập trở thành chủng tử, hai là lúc chuyển sinh cảm đến quả. Nếu lúc huân tập trở thành chủng tử, thì nghiệp làm chủng tử mà Thức làm đất, vì Thức chưa được huân tập thì chưa phân rõ là có chủng tử, nay vì huân tập mới nói là chủng tử nảy sinh, tức là thân thiết với nghĩa chủ động huân tập trên tâm, không thân với nghĩa của Thức, cho nên Thức làm đất, chủng tử là chủ động nương nhờ, tức là thuộc về nghiệp. Hai là chuyển sinh cảm đến quả, lấy Thức làm chủng tử, dùng nghiệp làm đất. Nay nói đến nghiệp là trước khi sinh, lúc ấy Trung ấm cầu sinh, nghiệp tâm làm nghiệp chủng chính thức, hãy còn thuộc về Thức vốn có chưa phát ra. Nay trên tâm này cầu sinh, Trung ấm là tướng dụng của chủng tử, tướng dụng này đã không phải là Thể của nghiệp, chỉ có thể dẫn dắt nghiệp cảm được chi Thức, như đất khiến cho hạt giống có thể thành tựu quả. Nói nghiệp làm đất, chủng tử ở trong Thức, cùng với Thức vốn có kia đều là tánh Vô ký, trước đây tạo ra nghiệp thức trên tâm rồi tàn lụi, nay chủng tử hiện khởi cùng với Thức vốn có đều thành tựu, thân thiết với nghĩa của Thức, không thân với chủ động huân tập, cho nên phân định thuận theo Thức hợp lại làm chủng tử. Điều này có hai nghĩa, một là ngay nơi Thể, hai là Thể khác. Nghĩa này nói như trong phần phân tích trên đây.

Hỏi: Nghiệp lực Vô minh và các Kiến..., hiện nay cầu sinh dùng Thức làm chỗ dựa, lẽ ra từ nơi Thức làm chủng tử, vì sao phân biệt là đất làm chỗ dựa?

Đáp: Lý cùng dựa vào Thức, nhưng có nghĩa khác không giống như chủng tử, bởi vì chủng tử hiện hành cùng với Thức là tánh Vô ký, một Thể mà hai tướng, cả hai là một cho nên không phân biệt; Vô minh cầu sinh tuy cùng hiện hành với Thức nhưng thay đổi trở thành Sắc-Tâm... khác nhau, không như hai nghĩa về Thể và Tướng của Thức vốn có, cho nên không thể nào từ Thức làm chủng tử, vẫn còn lại có thể biết.

2) Quán về Y chỉ nhất tâm, tức là chủ động nương tựa (năng y) như mười hai duyên..., tâm tức là tâm A-lê-da. Dựa vào đây lấy làm đề mục của chương.

Dùng duyên khởi của A-lê-da làm Thể của quán này, ba môn giống như trước. Một là pháp thụ động đối trị (sở trị), đối trị về chấp tự tánh ở cảnh bên ngoài, nghĩa là tất cả các cảnh, đối trị riêng chỉ vì ba

loại Hoặc về tự tánh-sai biệt và tích tụ..., đối trị chung thì có thể biết. Hai là pháp chủ động đối trị (năng trị) về chỗ dựa là Thể của quán, vẫn dùng ba Không về tánh tướng của Không-tướng tự-chân thật và Vô sinh làm quán thuận này. Vì vậy Luận nói Thức A-lê-da vốn là Đại Không cho nên Vô sinh, tướng tự-chân thật và Vô nguyện như Luận suy nghĩ nên biết. Nghịch thành một quán giống như môn thứ nhất. Chỉ do Thức (duy thức) có hai loại: Một là Thức A-lê-da duy trì sinh khởi các pháp, lia Thức thì không có; hai là trình bày về Ý thức chỉ do Thức, các pháp như sinh tử Niết-bàn nhiễm tịnh... hiện tại ở Ý địa, lia Thức thì không có. A-lê-da chỉ do Thức (lê-da duy thức), bắt đầu là hiểu rõ về cảnh chứ không phải là chỗ dựa (sở y) của Hành; Ý thức chỉ do Thức (ý thức duy thức), Thức này đến cuối cùng tức là đích thực hiểu rõ về chỗ dựa; tâm cuối ý trước, trái lại với trước có thể biết. Tướng của quán thế nào? Như tâm hiện hành thấy pháp làm cảnh, nếu không có tâm quán sát hiểu rõ cảnh, thì các pháp nhiễm tịnh... mặc ý hiện rõ trước mắt. Nay biết Thủ là ý do lời nói mà dấy lên, đó gọi là tâm không khởi, lúc biết Thức dấy lên thì bởi vì tên gọi dựa vào nơi khác (y tha) mà loại trừ cảnh phân biệt.

Hỏi: Dựa vào nơi khác cùng với Thức vì sao Thủ khác nhau?

Đáp: Dựa vào nơi khác là căn cứ theo tướng, vì sao biết được? Bởi vì Thể phân biệt là tướng Không có thể khởi lên Thức, Thức ấy tùy duyên không giữ lấy tự tánh, tướng này thuận theo trở thành Không mới hiện rõ tướng tướng tự, cho nên biết là căn cứ theo tướng.

Hai là chỉ có Thức dựa theo Thể, ba cõi chỉ do tâm, điên đảo phân biệt tức là Không, cho nên có thể biết. Thức hướng về Vô tánh tức là tướng tự chứ không phải là chân thật, Thể và Tướng tác thành lẫn nhau, cho nên nói chung như vậy.

Hỏi: Như cảnh dựa vào tâm tức là pháp của quả, tướng tự mà không phải là không có, tại sao đối với Thức để phân rõ cảnh tức là Không?

Đáp: Chỉ từ tâm sinh khởi chứ không phải là cảnh phân biệt, thuộc về tâm chủ động duyên vào do tánh Y tha thâm nhiếp. Vì sao biết? Bởi vì đang lúc thấy cảnh thì chỉ thấy là thật. Vì thế Luận chủ dùng vẫn như hai Đế... đưa ra một quán về Y chỉ.

Hỏi: Sau khi biết chỉ do Thức, vẫn là pháp đã nhận biết, cùng với trước nói là cảnh đâu có nghĩa khác nhau, nhưng phân định cảnh sau là thuộc về tánh Y tha?

Đáp: Lúc trước thấy cảnh, không biết là duyên với Tập mà nói chỉ

là Thức dấy lên, nghĩa của dấy lên không phải là tánh, lúc thấy Thức dấy lên xen tạp nói là nhiễm, duyên với Tập dấy lên lý trái với tánh phân biệt, cho nên biết khác nhau. Lúc Diệt loại trừ cảnh chân thật tức là đạt được một phần Không về tánh của Vô tướng, cho nên Vô tướng hiện rõ. Chỉ do Thức-Tướng và cảnh hoàn toàn không sinh khởi, gọi là đạt được tánh của Vô tánh. Đây là pháp quán về Hành môn duy thức. Nếu dựa theo sinh khởi hiểu biết, thì sau ba tánh phân rõ về tánh của Vô tánh.

Hỏi: Chỉ do Thức-Tướng diệt là vì biết cảnh Vô tướng loại trừ chỉ do Thức-Tướng, hay là Thức-Tướng tự diệt?

Đáp: Lại không có nhận biết khác nhau, tâm quán về Vô tướng, nhưng chỉ do Thức-Tướng mà biết gồm đủ về Vô tánh, Thủ và Tướng thì tự nó không hiện rõ ở trước mắt, nhưng cũng dựa vào thế mạnh trước đây mà đạt được tamm sau không sinh khởi. Nay trong văn này gồm chung hai loại chỉ do Thức, ba cõi do tâm dấy lên tức là Thức vốn có chỉ do Thức(bổn thức duy thức), như kệ sau trong kinh nói chỉ từ tâm tham mà có, tức là ý thức chỉ do Thức. Đây là quán thuận. Đây là dựa vào kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, bản kinh có bốn: Một câu đầu là Lập tông, hai từ “Thập nhị duyên phần...” trở xuống là dẫn ra Thánh giáo để chứng minh, ba từ “Sở dĩ giả hà...” trở xuống là vặn hỏi, bốn từ “Tùy sự sinh dục tâm...” trở xuống là đáp. Tùy là nghĩa về rất nhiều, Sự là dấy nghiệp trên tâm, Sinh dục tâm thì tâm là tâm A-lê-da.

Hỏi: Đã nói là tâm dục, tức là ý thức, tại sao nói là tâm vốn có (bổn tâm)?

Đáp: Tâm dục có hai nghĩa, một là Thức hiện khởi tác dụng phân biệt, hai là chính Thức này phát khởi tác dụng của nhân duyên. Bên nghĩa tức là thuộc về sự việc của nhân duyên, bên chủ động chọn lấy nhìn thấy tức là thuộc về ý thức. Nhân duyên phát khởi tức là thuộc về A-lê-da, bởi vì lúc phát khởi cùng chung nơi chốn không thể nào phân biệt, như hành của tâm lừa dối gọi là Vô minh, tâm dục chọn lấy cảnh tức là không rõ ràng, lẽ nào có thể sau tâm dục riêng biệt phân rõ về không rõ ràng? Vì vậy biết chính dục gọi là không rõ ràng, nhưng trở thành văn cho nên lời nói có trước sau.

Sự là Hành, thì sự phân biệt trên tâm, tức là nghiệp hành. Hành của tâm lừa dối gọi là Vô minh, là hành ấy hiện khởi tạo thành tướng phân biệt thật sự. Nay Thức A-lê-da thay đổi trở thành không rõ ràng gọi là ý thức, giữ lấy sự phân biệt thật sự ấy cho nên gọi là Vô minh,

vẫn còn lại có thể biết. Đây là dựa vào luận phân rõ.

Hỏi: Luận này cùng với bản kinh khác nhau thế nào?

Đáp: Kinh thì nổi thông, Luận thì giới hạn.

3) Quán về Tự nhân, Tự là chọn lấy tên gọi khác với Tha, chỉ chọn lấy nhân tà chứ không chọn lấy nhân chánh. Nay trong quán này thâm nhiếp bốn loại nhân: Nhân duyên, Tăng thượng duyên, Duyên duyên, Thứ đệ duyên. Dùng lý của bốn duyên làm Thể của quán này. Từ đây trở xuống đến quán về Nhân duyên, đều dùng tướng của ba tánh làm Thể của quán thuận, dùng ba Không môn làm Thể của quán nghịch, nhưng nghĩa ở phần khác có các quán này, ở trong tánh phân biệt chọn lấy vọng chấp khác nhau. Ba môn giống như trước.

Nói đến pháp thụ động đối trị, là đối trị chấp trước về nhân duyên khác nhau, như tham-sân-si trong Tu đạo thật sự không phải là phát sinh ra nghiệp, nhưng chấp có đủ nhân duyên có thể phát sinh ra nghiệp, tức là Giới cấm thủ; như tự tánh không phải là nhân, là phần của nhân và tâm phiền não, cùng chung đối trị này.

Hai là chỗ dựa (sở y) của quán môn, trình bày về tự nhân này có đủ bốn duyên..., có thể sinh ra các pháp, tự nhân này có đủ hai lý thân-sơ của nhân duyên, gọi là quán Tục đế, vọng chấp không sinh khởi thành tựu một phần Chân. Đây là văn kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, nay nói Vô minh có hai loại tạo tác..., một là nhân duyên gần, hai là duyên xa. Một là trong duyên thì Si là nhân gần, hai là làm nhân cho Hành, tức là duyên xa. Trong này thâm nhiếp ba duyên, vẫn còn lại tương tự có thể biết. Nhưng chỉ chọn lấy nhân xa, đây là dựa theo luận phân rõ.

4) Quán về không lìa xa nhau, ba môn giống như trước. Không lìa xa nhau là không có lúc nào tách biệt mà sinh khởi lìa xa nhau. Phần ba tánh giống như quán về Tự nhân trên đây.

Một là trình bày về pháp thụ động đối trị, là chấp về nhân quả khác thời, nói là nhân diệt rồi sau đó quả mới sinh ra, đây chính là lỗi về nhân không sinh ra quả. Lại có lỗi khác, suy nghĩ có thể hiểu, đều là Giới thủ kiến.

Hai là chỗ dựa của quán môn, là lấy lý cùng lúc sinh ra quả làm Thể của quán này, đây là hai nhân gần-xa đều cùng lúc. Đây là dựa theo văn kinh phân rõ.

Tướng của quán thế nào? Vô minh có hai loại, một là thời gian của chủng tử, hai là thời gian của quả. Hai loại thời gian ấy không phải là trước sau, dựa vào chủng tử chọn lấy thời gian gọi là thời gian của

chúng tử, dựa vào quả chọn lấy thời gian gọi là thời gian của quả. Nghĩa ấy thế nào? Chúng tử thì khiến cho Hành không đoạn mất, quả là quả của Hành đã thành tựu trong thời gian của chúng tử này, dựa vào đây chọn lấy thời gian gọi là thời gian của quả.

Hỏi: Quả và nhân cùng lúc tức là lỗi về Thể khác nhau, nếu trước sau thì lỗi về sinh ra nhân mà không sinh ra quả?

Đáp: Tôi thiết lập nhân quả khác với hai lỗi ấy, bởi vì là cùng lúc cho nên khác với lỗi thứ hai, bởi vì là nhân quả cho nên khác với lỗi thứ nhất. Đây không phải là quán nghịch, nhưng rời bỏ tình mà nói, chỉ hiển bày lý Tục đế chứ không phải là Đệ nhất nghĩa. Sở dĩ biết cùng lúc, là bởi vì Luận nói có hai loại nghĩa cho nên duyên vào sự biểu hiện rõ ràng. Thế nào là hai nghĩa? Một là nghĩa về nhân, hai là nghĩa về quả. Duyên vào sự biểu hiện rõ ràng, là dựa vào hai loại nghĩa về duyên biểu hiện rõ ràng về hai loại thời gian. Như vậy phần nhân duyên còn lại, hai loại nghĩa về nhân tự sinh khởi, duyên vào sự nên biết. Và lại, Luận dẫn kệ trong Luận nói: “Do các duyên mà sinh ra pháp, tức là quả không phải là nhân, lại cũng không khác biệt với nhân, chẳng phải Đoạn cũng chẳng phải Thường.” Đó là trình bày về hai nghĩa của nhân quả đều chẳng phải là Đoạn-Thường, Hành là quả của Vô minh chứ không phải là nhân của Vô minh, bởi vì quả này cho nên không khác với nhân của Vô minh, nghĩa về nhân trái lại với trước có thể biết. Chẳng phải Đoạn cũng chẳng phải Thường, Hành bởi vì quả này cho nên không phải là Đoạn, quả này không có nơi chốn cho nên không phải là Thường, ngay trong thời gian này Vô minh là nhân cho nên không phải là Đoạn, là nhân của quả cho nên không phải là Thường. Nghĩa này Luận chủ gạt bỏ ngoài tình làm quán nghịch mà nói, không phải là thuận theo duyên sinh của Tục đế môn. Sở dĩ có thể biết, là bởi vì Luận chủ về sau tự thuật về kinh này rằng: Nghĩa về quán nhân duyên tự sinh nói như trước. Đây là dựa theo Luận phân rõ.

5) Quán về ba đường, ba là số đếm, đường là nghĩa về nối thông chúng sinh, dùng nghĩa về nghiệp báo phiền não và nối thông chúng sinh làm Thể của quán này. Ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, đối trị về chấp lý bỏ sự đối với pháp nhân duyên, đó là chấp các pháp nối thông với lý nhân duyên, tức là lỗi bỏ sự chấp lý. Bởi vì Luận nói nếu nhân duyên sinh thì tất cả các pháp cùng sinh (câu sinh), cho nên có thể biết.

Hỏi: Như văn Luận thì lời này thuộc về sau ba đời, vì sao từ trước đã lấy làm pháp thụ động đối trị?

Đáp: Luận chủ có riêng ý khác, phân định tám môn rười quán ở sau, lấy làm Tục đế trình bày về chấp là lỗi lầm, cho nên thuận theo sau mà nói. Luận chủ dùng ba đường để quán sát thấu nhiếp lỗi lầm, tức Thể là lỗi lầm không thể nào có riêng pháp thụ động đối trị. Nay dựa vào bản kinh, ba đường là đức cho nên có pháp thụ động đối trị, đem đặt vào trước Luận, vì vậy biết Luận chủ có riêng ý khác. Như quán về Y chỉ nhất tâm trước đây phân làm hai môn, lẽ nào là mười loại ý hay sao? Cũng có người giải thích, người ngoài dấy lên làm thành lỗi cho Luận chủ. Nếu đưa ra cách giải thích này, thì nghĩa càng khó hiểu. Vì sao biết được? Bởi vì nghi ngờ rằng nếu nhân duyên sinh thì tất cả các pháp cùng sinh chăng? Luận đáp rằng: Nghiệp quá khứ có hai loại, một là nghiệp chưa làm, hai là nghiệp đã làm. Chỉ có thể chưa làm thì không phải là tất cả sinh, đã làm thì thuận theo tất cả sinh, vì nguyên cố như vậy, cho nên nay thành Luận chủ làm cho người ngoài trở thành lỗi, là thuộc về đối trị trước. Lại một nhân sinh ra các pháp, như chấp việc làm vốn có và tự tánh..., phần này cùng chung đối trị này, là Giới thủ mà thôi.

Hai là chỗ dựa của quán môn, đối với phần ba tánh, giống như trên. Quán về tự nhân thì đạo nhân duyên nối thông với các quả báo (chư hữu) của chúng sinh. Dựa vào đạo phiền não sinh ra các quả báo, cho nên cùng thuộc về quả báo của ba cõi(hữu lưu). Dựa vào nghiệp sinh ra các quả báo trong sáu đường không giống nhau, cho nên thiện ác có khác nhau. Dựa vào báo sinh ra các pháp nối tiếp nhau không đứt đoạn, bởi vì nghiệp của việc làm ấy nhất định thành tựu ba cõi, cho nên các tướng không giống nhau. Đây là lý-sự tương ứng với lý cho nên pháp cùng sinh. Bởi vì sự cách xa cho nên không sinh khởi lẫn nhau. Nếu chỉ là lý nhân duyên không nhờ vào sự sinh khởi thì ba cõi không thành tựu. Đây là dựa vào bản kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn có thể biết, dựa vào Luận phân rõ có thể biết.

6) Quán về ba đời, ba là số đếm, đời(tế) là hiển bày về phạm vi từ vô thủy, tức là dùng lý sự nhân quả của ba thời gian làm Thể của quán này. Ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, đối trị về chấp không có nhân, tức là Thường kiến, nghĩa là chấp các pháp không từ nhân mà sinh; lại nói vị lai không có sinh-lão-tử, tức là Đoạn kiến.

Hai là pháp chủ động đối trị làm chỗ dựa của quán môn, Vô minh-Hành... là đời quá khứ, đối trị chấp Thường kiến về thân của đời hiện

tại; Ái-Thủ-Hữu... là đời vị lai, đối trị sai lầm về chấp Đoạn kiến của ngoại đạo. Đây là dựa vào kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, thế là có ba đời xoay chuyển, nghĩa là lần lượt chuyển tiếp sinh ra các quả báo đời sau (hậu hữu). Đây là trình bày về sai lầm tai họa mà thôi, văn còn lại có thể biết. Đây là dựa vào Luận phân rõ.

7) Quán về ba khổ, ba là số đếm, khổ là nghĩa. Ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, đó là chấp về Lạc-Tịnh, thân nhân duyên này có đủ ba khổ, người mê lầm không hiểu rõ nói là có Lạc-Tịnh, tức là Kiến thủ thâm nhiếp vào phần Hữu thân kiến.

Hai là trình bày về chỗ dựa của quán môn, ba tánh giống như trên. Lý thật nối thông với các nhân duyên, từng phần nối thông với ba khổ. Nay dựa theo phần Tướng, Vô minh-Hành... lấy làm Hành khổ, hai chi Xúc-Thọ gọi là Khổ khổ, Ái-Thủ-Hữu... lấy làm Hoại khổ. Hành khổ dần tăng lên đối trị về thân thường tồn tại chấp có Lạc-Tịnh, Khổ khổ đối trị về thân tự tại chấp có Lạc-Tịnh, Hoại khổ đối trị về thân cuối cùng chấp có Lạc-Tịnh. Đây gọi là quán thuận với Tục, chỉ dùng ba khổ và trí nhận biết về khổ làm Thể của quán này.

Hỏi: Khổ này sao có thể nối thông với ba tánh?

Đáp: Như trong kinh nói không sinh không diệt là nghĩa về Vô thường..., lại nói là Đế-là Khổ-là Thật, lại rộng ra như luận Trung Biên, dựa theo suy nghĩ có thể hiểu. Đây là dựa vào văn kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn. Nguyên cơ năm Chi gọi là Hành, là các phần dần tăng lên chưa đầy đủ đối với Khổ, nhưng tướng của Hành tăng lên; nguyên cơ Xúc-Thọ là Khổ khổ, là bởi vì hai chi này tăng lên đầy đủ đối với Khổ bên ngoài; nguyên cơ Ái... gọi là Hoại khổ, là bởi vì nhân duyên Sinh của đời vị lai cho nên trái với thân hiện tại, hiển bày về đời hiện tại ấy không phải là tồn tại lâu dài; Thể của Ái-Thủ-Hữu không phải là tướng Hoại, hiển bày về nơi khác tăng lên Hoại cho nên gọi là Hoại khổ, văn còn lại có thể biết. Đây là dựa vào Luận phân rõ.

8) Quán về nhân duyên, ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, đó là chấp một mình nhân có sức mạnh sinh ra quả, như chấp nhân của tự tánh có thể sinh ra hai mươi lăm Đế, thân này đều là nhân duyên sinh ra, người mê lầm không hiểu rõ nói là tự tánh làm ra, tức là Giới thủ kiến.

Hai là chỗ dựa của quán môn, ba tánh giống như trên. Lý nhân duyên sinh, nhân có tác dụng quyết định, duyên có công năng phát sinh

quả, mới có thể sinh ra pháp. Nếu chỉ do sức mạnh của nhân, không có công năng phát sinh quả của duyên, thì sáu nghĩa của nhân ấy không hiện rõ ở trước mắt. Thế nào là sáu nghĩa? Đó là:

1) Niệm niệm diệt đi, diệt này là Không, có sức mạnh không cần đến duyên bên ngoài, bởi vì có sức mạnh không cần đến duyên bên ngoài, cho nên Thể của nhân chưa hưởng về sự của duyên mà tự nhiên chuyển biến.

2) Cùng có là Không, có sức mạnh cần đến duyên, cho nên vì đạt được duyên bên ngoài chỉ hiển bày về Thể Không, mà cùng thành tựu lực dụng.

3) Tùy theo cho đến phạm vi đối trị là có, không có sức mạnh phải cần đến duyên, cho nên biết là tùy theo nơi khác không thể nào không có, không có thể trái với duyên, bởi vì không có sức mạnh.

4) Quyết định là có, có sức mạnh không cần đến duyên, cho nên biết duyên bên ngoài chưa đến, tánh không thay đổi mà tự thành tựu.

5) Quán về nhân duyên là Không, không có sức mạnh phải cần đến duyên, cho nên biết là bởi vì cần đến duyên bên ngoài, chỉ hiển bày về nhân gần chứ không phải là có hay không có sức mạnh có thể sinh ra quả.

6) Như gợi mở hiển bày về quả của mình là có, có sức mạnh cần đến duyên, cho nên biết lúc gặp được duyên bên ngoài chỉ hiển bày về nhân của mình, mà đạt được quả của mình.

Hỏi: Sáu nghĩa về nhân duyên này có phạm vi thế nào?

Đáp: Nay nói nhờ vào duyên, là chỉ chọn lấy ba duyên như Tăng thượng... ở ngoài sự của nhân, không chọn lấy sáu nghĩa của tự nhân phát khởi lẫn nhau. Sở dĩ như vậy, sáu nghĩa ấy cùng là pháp về lý đối với sự của nhân để hiển bày, loại bỏ sáu nghĩa về sự của nhân phát sinh không có thể tự phát khởi thành tựu lẫn nhau, chỉ ba duyên bên ngoài đều có lý-sự, cho nên có thể so sánh để hiển bày về nghĩa của nhân quả.

Hỏi: Nếu như vậy thì sáu nghĩa không thuận theo chung-riêng để tác thành lẫn nhau?

Đáp: Sáu tướng của sáu nghĩa cùng thành tựu. Sáu tướng có hai nghĩa, một là thuận với lý, hai là thuận với sự. Trong hai nghĩa này, nghĩa thuận với lý thì rõ ràng, nghĩa thuận với sự thì sâu xa. Hai nghĩa về sự của bốn duyên ấy giống như trên, nhưng nghĩa thuận với sự thì tăng lên, nghĩa thuận với lý thì giảm xuống. Vì sao biết? Bởi vì pháp nhân duyên sinh ra quả khởi lên thì mê lầm mà nghĩa thì rõ ràng, vì vậy

Luận chủ dùng riêng sáu tướng soi chiếu khiến cho hợp với lý, do đó biết bốn duyên thuận với sự thì tăng lên. Sở dĩ biết chung-riêng thuận với lý thì nghĩa tăng lên, là bởi vì phân rõ sáu tướng khiến cho thấy tâm hợp với lý.

Hỏi: Vì sao có thể biết chỉ sáu nghĩa chung-riêng được thuận với lý thì tăng lên mà không chọn lấy sự?

Đáp: Luận chủ chọn lấy sự không đầy đủ sáu tướng, chỉ dựa theo nghĩa để phân rõ, cho nên biết như vậy. Hai nghĩa sâu xa trên đây suy nghĩ có thể hiểu. Nay trong nhân duyên đều có sáu nghĩa, cho nên nói có riêng tác dụng thù thắng có thể cảm đến quả.

Hỏi: Như Luận nói không phải là nơi khác làm cho tự nhân sinh ra, bởi vì duyên sinh không phải là tự làm, đã nói không phải là nơi khác, tại sao chỉ chọn lấy lực thù thắng sinh ra quả?

Đáp: Đây là nêu ra không sinh để so sánh chọn lấy lực thù thắng, nếu không so sánh làm mất đi thì lực thù thắng không thành tựu, để cho trong sự làm mất đi này chỉ chọn lấy một bên, lực thù thắng là quán về tự nhân của Luận chủ trên đây. Nay ở đây cùng chọn lấy hai lực, nghĩa không có thể sinh phân biệt ở trong đó, dựa theo sáu nghĩa trên suy nghĩ có thể hiểu.

Hỏi: Có một Không riêng biệt, đưa vào sau quán môn rất cần phải phân biệt, đây chính là đối trị về chấp một mình nhân cảm đến quả trước đây, nghiệp nhờ vào duyên tạo ra, sau lúc cảm đến quả không dựa vào duyên phát khởi, chấp này đâu sai?

Đáp: Nếu loại bỏ đối với duyên thì lực thù thắng của tự nhân đều không thành tựu, đây chính là quán về Tục đế, tức là dùng lý-sự của duyên sinh và trí làm Thể của quán. Đây là dựa vào kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, nhân tức là nối thông với bốn loại duyên gần-xa, bởi vì nói là nhân duyên có thể sinh ra Hành, cho nên biết vậy. Giải thích tên gọi thì có thể hiểu. Đây là dựa vào Luận phân rõ. Lại dựa vào sáu nhân-bốn duyên của Tiểu thừa, nếu dựa vào ba Thừa thì tức là mười nhân-hai mươi nhân..., nếu dựa vào Nhất thừa thì tùy theo pháp phân rõ về nhân, bởi vì lý-sự của mỗi một nhân duyên khác nhau cùng với pháp giới... Nay nghĩa về sáu nhân chỉ có Nhất thừa mới có thể cùng tận. Đây là dựa theo Biệt giáo mà nói.

9) Quán về nhân duyên sinh diệt ràng buộc, nhân duyên là nhắc lại thành tựu chỗ dựa của Tục đế, sinh là pháp đã sinh ra quả, diệt tức là lìa sức mạnh sinh khởi của nhân duyên, ràng buộc(phược) tức là thuận theo ràng buộc. Bắt đầu từ Tục đế, dựa vào bản kinh thiếu nên không

có, hai chữ nhân duyên thì ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, hai quán dưới đây chỉ đối trị về tâm. Hoặc, nghĩa nổi thông có thể hiểu, đó là chấp về nhân duyên cùng chung sức mạnh có thể cảm đến quả, lại nói pháp nhân duyên đều có một phần sức mạnh, cùng chung thành tựu một quả, lý duyên khởi ấy nổi thông có các nghĩa. Nếu thấy nhân duyên có sức mạnh cùng sinh, thì gọi là chấp phân biệt vì mê lầm lý-sự, tức là kiến chấp về Ngã-Pháp.

Hai là chỗ dựa của quán môn, ở đây dùng ba Không môn làm Thế của quán thuận, nghịch thì thành một quán về sinh ràng buộc vô phân biệt. Ý còn lại về sau tiếp tục phân biệt. Các pháp duyên sinh thành tựu về tướng Tục đế, không thuộc về một duyên, chỉ vì các pháp đã sinh tùy theo rời bỏ, quả thuộc một duyên thì không có thể tồn tại, cho nên không chọn lấy gần-xa. Luận nói: Bởi vì không biết gì, cho nên lúc làm ra không tồn tại. Nếu nhân duyên có thể sinh, thì không thể nào không tồn tại.

Hỏi: Nếu nhân duyên không sinh mà có pháp, thì nhân trước kia chưa tập hợp cũng phải sinh ra quả; lại pháp của quả ràng buộc này và nhân duyên sinh ra quả, hai tướng nào khác nhau?

Đáp: Trong nhân duyên sinh có hai loại nghĩa, một là nghĩa về không có tự tánh cho nên Không, hai là nhân duyên có sức mạnh cho nên sinh khởi đạt được pháp của quả. Trong duyên ràng buộc này cũng có hai nghĩa, một là duyên khởi của Tục đế, hai là lia sức mạnh của duyên sinh cho nên Không. Pháp của nhân duyên sinh, nếu không có sức mạnh sinh khởi, thì quả sẽ không thành tựu. Quán về duyên ràng buộc này, nếu không có nghĩa về Không, thì quả sẽ không thành tựu.

Hỏi: Thế nào là tướng Không?

Đáp: Trong nhân mong cầu xa không thể nào đạt được, lại cầu sức mạnh sinh khởi không thể nào đạt được, nghĩa về nhân duyên sinh-quả sinh trước đây, là nghĩa tăng lên của Không, là sâu xa bởi vì pháp nhân duyên thuận theo sinh khởi mê lầm mà tăng lên. Nay nghĩa Không của pháp về duyên ràng buộc, là nghĩa về sức mạnh sinh khởi tăng lên, sâu xa bởi vì pháp duyên khởi thuận theo sinh khởi trí vô phân biệt. Vì vậy về sau kinh nói: Pháp duyên khởi lia xa có-không, pháp này tuy không có sức mạnh sinh khởi mà bởi vì sức mạnh của Không, cho nên thành tựu. Là tự tánh sinh khởi, kinh nói: Bởi vì không trú là vốn có.

Hỏi: Nếu duyên sinh thuận theo mê lầm tăng lên, thì nghĩa này có thể như vậy, duyên ràng buộc thuận theo Không tăng lên, lẽ ra phải thuộc về Chân đế?

Đáp: Không có hai loại, một là vì Không cho nên nhất định có Tục thành tựu, hai là vì Không thành tựu vô phân biệt. Nay chọn lấy Không thành tựu Tục, cho nên không thuộc về Chân đế.

Hỏi: Nếu quán về sinh khởi ràng buộc thì lúc đang thấy pháp, là có sức mạnh của nhân chủ động ràng buộc hay không?

Đáp: Không có chủ động ràng buộc, nếu có chủ động ràng buộc thì tức là nghĩa khác, nghĩa ràng buộc không thành tựu, nghĩa này suy nghĩ có thể hiểu. Nay dùng lý-sự vô phân biệt thuộc Tục để làm Thể của quán này. Quán về sinh khởi ràng buộc này không phân ra nhân quả, đây là dựa vào văn kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn. Vô minh nhân duyên các Hành sinh khởi lấy sinh khởi ràng buộc mà thuyết, Vô minh nhân duyên là nhắc lại chỗ dựa thuộc Tục đế; lấy sinh khởi ràng buộc mà thuyết, là chính thức mở rộng về Thể của quán. Sinh khởi ràng buộc giải thích giống như trước. Sở dĩ nói là thuyết, là bởi vì muốn dựa vào ngôn từ mà đạt được Tục đế bình đẳng. Vì sao dùng chữ ràng buộc (phược) này nối thông từng phần của sinh và không sinh làm ràng buộc? Bởi vì không phải là tự mình sinh ra làm ràng buộc. Không phải là không có Tục đế thì không thể nào dùng hai tướng, bởi vì chọn lấy hai nghĩa này, cho nên dùng một chữ ràng buộc mà thuyết để ấn định về nghĩa ấy. Nếu bỏ chữ Thuyết ấy thì sợ rằng chọn lấy hai nghĩa khác, quán dựa vào thuyết để chọn lấy nghĩa, lý ở trong thuyết, văn còn lại có thể hiểu. Vả lại, kinh cũng chọn lấy lực của Không nhiều, lực của Hữu ít; Luận thì không nói về nhân. Đây là dựa vào Luận phân rõ.

10) Quán về tất cả không có gì vốn có, dựa vào Luận gọi là quán về tùy thuận có tất cả, ba môn giống như trên.

Một là pháp thụ động đối trị, quán này chỉ giới hạn về tâm Hoặc, cũng có thể nối thông với các Sử. Tục đế cùng thâm nhiếp, vì chấp về nhân duyên, chỉ Có là thuận theo tướng Tục đế, tự Thể là nghĩa Không, không hiện rõ ở trước mắt vốn là chướng ngại. Vì sao chỉ có nhân duyên sinh pháp, tức tự Thể là Không, lý không tự tồn tại, thuận theo thành tựu Tục đế, lúc thành tựu quả thuộc Tục đế, vẫn dùng nhân duyên không giống nhau? Bởi vì nghĩa này cầu mong về có không tăng lên riêng biệt, nếu mê lầm thì nói là chỉ có Tục, vốn là sai lầm. Đây tức là kiến chấp về Pháp-Ngã và Ngã sở.

Hai là chỗ dựa của quán môn, ba nghĩa giống như trên. Ý nghĩa về sinh khởi ràng buộc có khác, tự phân biệt ở phần sau. Các pháp duyên sinh, không khởi lên tức là đã khởi lên thì cùng hiện rõ; như con nai kia

khát nước thấy hơi nóng của mặt trời (dương diệm) thì nước khô-ướt đều rõ ràng; lại như cảnh sắc nhiễm tịnh ở trong gương cùng hiện rõ, đây là Chánh lý.

Hỏi: Không ấy đã hiện rõ, là Chân đế hay là Tục đế; lại pháp của quán này cùng với duyên sinh và sinh khởi ràng buộc trước đây, làm sao chơn lấy khác nhau?

Đáp: Nhân duyên và ràng buộc chỉ thành tựu thuận theo Hữu, quán thứ mười này Không-Hữu cùng thuận theo, lại Không-Hữu này đều là Tục đế. Trình bày rộng về Chân-Tục thì ở đây có nhiều nghĩa, một là Thể-Tướng đối lập với nhau, hai là Không-Hữu đối lập với nhau. Như ở đây phân ra Chân-Tục, thì nghĩa ấy không phải là một. Nếu Không-Hữu phân ra Chân-Tục, thì Hữu là Tục, Không tức là Chân, tức là do chứng trí mà nhận biết. Nếu Thể-Tướng đối lập với nhau, thì Không-Hữu có thể dùng tướng để luận. Nếu dựa theo nghĩa này, thì Tục đế gồm chung Không-Hữu, Không này là tự Thể thuộc Không, chứ không phải là sự Không. Vì vậy Luận nói: Tâm này là tướng Chân như, có thể chỉ rõ Thể của Ma-ha-diệu. Do đó biết tuy là được tên gọi Chân như, mà tướng Tục không phải là Thể, đây tức là Không-Hữu cùng làm một tướng, bởi vì duyên thuận với tánh, lý-sự làm Thể của quán này, cho nên văn trên nói: Mười hai duyên sinh là Vô vi. Đây là dựa vào kinh phân rõ.

Ba là giải thích văn, tùy thuận tức là Không, tùy thuận đối với có tất cả là Không tùy thuận, tức là có tất cả diệt. Đây là thuận theo Luận chủ giải thích sau, không thuận theo văn kinh. Nếu dựa vào kinh thì quán về tất cả không có gì vốn có, không có gì vốn có là thụ động thuận theo (sở thuận), tất cả là chủ động thuận theo (năng thuận). Tướng của Tục tức là Không thuận với lý về Diệt, dùng tướng của Tục cầu pháp tức là tất cả tánh ấy, đây là tất cả của tất cả khắp nơi. Cũng có thể giải thích, dùng chữ tất cả (tận) làm quán nghịch. Điều này không hợp với văn kinh, bởi vì trong văn có riêng tướng về nghịch. Vả lại, nếu tất cả này tức là nghịch, thì các quán đều phải thêm vào chữ tất cả ấy. Văn nói: Vô minh nhân duyên các Hành sinh khởi là quán tùy thuận tất cả không có gì vốn có, nhân duyên không có tánh tức là tướng phân rõ về Không, Không cho nên tùy thuận với lý không có gì vốn có, tất cả là tánh của nó. Mười quán cũng có thứ tự sinh khởi lẫn nhau, bởi vì biết các lỗi lầm hư vọng, cho nên có quán thứ nhất; đã biết vọng rồi nhưng chưa biết pháp vọng dựa vào đâu có thể sinh ra, cho nên có quán thứ hai; hiểu biết về chỗ dựa nhưng chưa biết có lý gì, cho nên có quán thứ

ba; đã biết về lý sinh khởi nhưng chưa biết dựa vào thời gian nào, cho nên có quán thứ tư; hiểu biết về thời gian rồi nhưng chưa biết dựa theo nghĩa nào, cho nên trình bày về quán thứ năm; biết nghĩa ấy rồi có gốc ngọn thế nào, cho nên có quán thứ sáu; biết về gốc ngọn rồi nhưng chưa biết có lỗi lầm gì, cho nên có quán thứ bảy; biết về lỗi lầm ấy rồi làm thế nào thành tựu đối với sự, cho nên có quán thứ tám; biết về thành tựu rồi nhưng chưa biết có tướng gì, cho nên có quán thứ chín; biết về tướng rồi nhưng nghi ngờ cho rằng trái với lý, cho nên có quán thứ mười. Mười loại dựa vào kinh, xong.

Hai là dựa vào luận phân biệt thì có ba:

- 1) Chán ngán lìa xa hữu vi.
- 2) Đại Bi tùy thuận.
- 3) Nhất thiết tướng trí.

1) Quán về chán ngán lìa xa hữu vi, Giải tức là thuận, Hành thì là nghịch. Trong Giải dùng ba tướng Không làm thuận, toàn bộ phân làm ba: Một là thành tựu về tướng đáp, hai là Đệ nhất nghĩa đế, ba là Thế đế sai biệt. Bởi vì biết thế gian không có người nào thành tựu, thế gian hữu vi là lỗi lầm, cho nên có quán thứ nhất; đã biết lỗi lầm rồi nhưng chưa biết hướng về lý nào, cho nên có quán thứ hai; tuy biết về pháp đã tiến vào nhưng chưa biết dựa vào đâu mà đạt được, cho nên có quán thứ ba. Nêu ra Tục đế phân rõ về chỗ dựa của quán môn, bởi vì Luận nói: Quán tùy thuận về Thế đế tức là tiến vào Đệ nhất nghĩa.

Một là giải thích văn, như trước.

Hỏi: Tướng này tức là Tục đế, đâu cần đến quán thứ ba, tiếp tục trình bày về Tục đế?

Đáp: Đây là phân rõ về Tục đế để chọn lấy sai lầm.

Hai là Đệ nhất nghĩa đế giải thích về nguyên cơ được thoát khỏi, dựa vào nhân duyên ấy quán về Đệ nhất nghĩa được thoát khỏi nhân duyên. Đây là chọn lấy nửa môn trên trong quán về Y chỉ.

Ba là quán Thế đế, Thế tức là thời gian, Đế là Pháp bảo trong thời gian.

Ở đây hợp lại tám môn rưỡi sau trong kinh làm sáu môn quán: Nửa môn đầu làm một, hai môn tiếp theo làm một, ba môn tiếp theo riêng biệt đều có một, ba môn sau làm một. Nửa môn đầu là nhiễm, quán về nhiễm y chỉ, nhiễm là chủ động dựa vào, y chỉ là thụ động dựa vào. Trong sáu môn này, một môn đầu trình bày về nhiễm y chỉ, hai môn tiếp theo là kiến lập về tướng nhiễm, một môn tiếp theo là dựa vào nhiễm làm sáng tỏ về lỗi lầm, hai môn tiếp theo là chính thức quán đế

ngăn ngừa lỗi lầm, một môn sau cùng là phân rõ về phạm vi của quán. Vả lại, thế nào là nhiếp, cho nên trình bày về tướng của nhiếp; nhiếp dựa vào chỗ nào, dựa vào Đệ nhất nghĩa; vì sao nói dựa vào pháp vọng-dựa vào chân, là bởi vì cần phải dựa vào đó để cầu pháp chân.

Hai là nói quán về nhân, là quán về nhân của nhiếp.

Hỏi: Luận chủ hợp lại hai quán vốn có làm một quán về nhân; trong bản kinh thì môn đầu là Tự nhân, Luận chủ nói là Tha nhân; trong bản kinh thì không rời xa nhau, Luận chủ nói là Tự nhân; nghĩa này thế nào?

Đáp: Bản kinh nói Tự, là chọn lấy khác với ngoại đạo; Luận chủ nói Tha, là dựa vào trong bốn duyên, chọn lấy Tăng thượng duyên. Thành tựu về nghĩa mười hai nhân duyên theo đúng ý của Luận chủ, làm mất dần văn kinh ấy, tức là nêu ra gần khác với xa. Chọn lấy duyên xa mà không chọn lấy duyên gần, là bởi vì không thuận với mười hai nhân duyên. Thế nào là không thuận? Trong mười hai chi, chỉ riêng hai chi Hành-Hữu hiển bày nghĩa về nhân của quả báo, những chi còn lại lược bớt mà không đầy đủ. Lại riêng biệt chọn lấy Tăng thượng duyên, bởi vì chọn lấy nguyên cơ gọi là duyên xa. Dấy lên Tha nhân là Tăng thượng duyên, đối với nhân gần là xa, hưởng đến Tự quả tăng thượng là gần. Nay đối với nhân gần nói đến Tăng thượng duyên ấy, cho nên nói là Tha nhân cũng thích hợp, nói ngược lại thì chọn lấy duyên khác. Kinh nói là không rời xa nhau, như quán trước giải thích, cũng gồm chung gần-xa. Luận nói Tự nhân, là trong Tăng thượng duyên chọn lấy nhân duyên gần, tức là làm nhân lẫn nhau, bởi vì làm nhân lẫn nhau cho nên nối thông với các chi.

Ba là quán về thân nhiếp lỗi lầm, thân nhiếp mười hai duyên dùng để quán sát về ba đường, chỉ là lỗi lầm của Khổ-Tập.

Bốn là bảo vệ lỗi lầm, bảo vệ lỗi lầm tà kiến của phàm phu kia.

Năm là chán ngán điều không chán ngán, ngăn ngừa lìa xa lỗi lầm về tâm mạn của Nhị thừa. Khổ là vi tế, Nhị thừa không chán ngán, Bồ-tát luôn luôn chán ngán, gọi là chán ngán điều không chán ngán.

Sáu là quán về sâu xa, quán hành vô cùng sâu xa, lý nhân duyên vi diệu vượt qua tình thức, cho nên gọi là sâu xa. Tướng của quán thế nào? Luận chủ phân chia ba quán vốn có, dùng làm bốn pháp hướng đến lý sâu xa: Một, không phải là Tha làm Tự nhân sinh khởi, tức là thành tựu Tự nhân, có đủ sức mạnh thù thắng, lìa chấp về không có nhân. Hai, không phải là Tự làm duyên sinh khởi, tức là hiển bày về duyên xa, có đủ sức mạnh thù thắng, tức là lìa xa lỗi về một mình nhân

sinh ra quả không nhờ vào duyên. Nghĩa của hai loại này là lia xa chấp về tự tánh, bởi vì thuận theo Tục đế thấy tâm không dứt.

Hỏi: Vì sao không nói đều có ít sức mạnh cùng tạo thành nhiều sức mạnh?

Đáp: Nếu ít nhiều thì không thành tự.

Ba, không phải là Tự-Tha dấy lên chỉ tùy thuận sinh khởi, đây là loại bỏ kiến chấp ở trước. Nhân duyên tùy thuận sinh khởi lẫn nhau, có và không có không thể nào dẫn đến làm tùy thuận với có, không thể nào không có mà tùy thuận với có, không phải là tự có lại tùy thuận với có, không phải là nhất định từ duyên sinh khởi, cho nên lia có và không có thì không thể nào dẫn đến. Bốn, không phải là không có nhân dấy lên tùy thuận với có, tức là lia ý địa, gọi là vô phân biệt, pháp ấy thấu nhiếp mười bình đẳng như trên. Đây tức là ý nghĩa thù thắng của quán sâu xa.

Hỏi: Quán này là quán nghịch hay là quán thuận?

Đáp: Quán này gồm chung nghịch và thuận, tùy thuận quán về Thế đế tức là thuận, lập tức tiến vào Đệ nhất nghĩa đế vốn là nghịch.

Quán này đối trị tất cả các Hoặc, không trình bày riêng biệt về pháp thụ động đối trị. Dùng một duyên khởi Vô sinh chỉ do Thức làm Thể của quán này.

Hỏi: Các nghĩa như trên đều là quán thuận, quán nghịch là thế nào?

Đáp: Chân đế và Tục đế không phải là phân biệt nhận biết, chỉ đối với tình kiến mà phân thành hai tướng. Cần phải biết rằng thuận nghịch, là chỉ vượt qua tình kiến, tức là thuận nghịch tương ứng. Làm sao dấy lên phương tiện? Như các môn quán, so sánh lẫn nhau làm mất đi, tức là Thể của lý ấy nhất định diệt các kiến chấp, nghĩa còn lại có thể biết.

2) Quán về Đại Bi tùy thuận, là Đại Bi tùy thuận nhân duyên, cũng có thể là nhân duyên tùy thuận Đại Bi. Luận chủ hợp mười làm bốn: Một, dùng môn thứ nhất bởi vì ngu si điên đảo; hai, dùng một môn để cầu giải thoát nơi khác; ba, dùng bốn môn để cầu giải thoát nẻo khác; bốn, dùng bốn môn để cầu giải thoát riêng biệt. Thứ nhất là phân rõ sai lầm vì đã lia xa, thứ hai là lý đã mong cầu, thứ ba là nẻo đã dựa vào, thứ tư là quả đã mong cầu. Trong bốn môn này, mỗi một môn có hai loại, Tà là pháp thụ động đối trị, Chánh là pháp chủ động đối trị.

Đầu là ngu si điên đảo, là tùy theo nơi ngu si và điên đảo đã chấp vào, quán sát sự việc này, bởi vì chấp Ngã cho nên thọ sinh ở tất cả mọi

nơi, bởi vì xa lìa Ngã cho nên lập tức không có sinh, thì dùng điên đảo đối trị về tướng dụng của Pháp và Ngã, biết tâm sai lầm đối trị về tâm chấp Ngã.

Câu giải thoát nơi khác, là phàm phu ngu si điên đảo, thường thuận theo câu giải thoát từ trong Thức A-lê-da và trong Thức Đà-na, chính là câu giải thoát từ trong Ngã và Ngã sở ở nơi khác. Nghĩa này thế nào? Bởi vì thuận theo câu giải thoát từ trong pháp duyên khởi của Thức A-lê-da, và câu giải thoát từ trong cảnh của Ngã hư vọng, thì dùng cảnh của Thức để đối trị về cảnh của Ngã, dùng trí chỉ do Thức đối trị về trí của Ngã.

Thế nào là câu giải thoát nẻo khác? Đó là câu giải thoát từ trong nhân điên đảo. Nghĩa này thế nào? Bởi vì thuận theo trong lý nhân duyên mà câu giải thoát nẻo đã dựa vào, và câu giải thoát từ trong nhân hư vọng của tự tánh..., nẻo thì dùng lý về Tự nhân để đối trị, tự tánh là nhân sinh khởi, lý về hai mươi lăm Đế thì pháp là nhân của tự tánh, bởi vì không bình đẳng cho nên phải đối trị.

Những gì là hai mươi lăm Đế? Đó là năm căn nhận biết tức là năm căn như Nhãn..., năm căn tạo tác tức là tay-chân-miệng và căn đại tiện-tiểu tiện, cùng với căn tâm bình đẳng là mười một; năm Đại tức là Địa-Thủy-Hỏa-Phong-Không, năm Duy lượng tức là Sắc-Thanh-Hương-Vị-Xúc, cộng với mười một loại trước là hai mươi một; Ưu-Hỷ-Ám cũng gọi là nhiễm, thô thiện xấu xa tức là tham-sân-si hợp lại gọi là nhiễm, Tâm đế là hai mươi hai; Mạn đế cũng gọi là Ngã, tâm là hai mươi ba; Giác cũng gọi là trí, là hai mươi bốn; tự tánh là hai mươi lăm. Lúc con người sắp chết, bởi vì không thể nào gây ra nghiệp, cho nên trước tiên năm căn tạo tác biến hoại làm năm căn nhận biết, mắt thịt biến hoại làm Hỏa đại, tai biến hoại làm Không, mũi biến hoại làm Địa, lưỡi biến hoại làm Thủy, thân căn biến hoại làm Phong; năm Đại biến hoại làm năm Duy lượng, Địa biến hoại làm Hương, Thủy biến hoại làm Vị, Hỏa biến hoại làm Sắc, Không biến hoại làm Thanh, Phong biến hoại làm Xúc; Duy lượng biến hoại làm Ưu-Hỷ-Ám, Ưu-Hỷ biến hoại làm Mạn, Mạn biến hoại làm Trí, Trí biến hoại thành tự tánh. Nay hoại thì không phải là hoại diệt, chỉ là không có tác dụng hiện rõ, bởi vì trở về với ban đầu cho nên gọi là hoại, thành thì trái lại với trước có thể biết.

Không rời xa nhau, bởi vì đối trị về Phạm hạnh là Phạm Thiên cùng với chúng sinh lìa xa nhau; ba nẻo đối trị về nhân của khổ hạnh, bởi vì khổ hạnh không phải là nhân của vui sướng; ba đời đối trị về không có nhân, bởi vì đời trước-giữa-sau vốn là nhân sinh khởi. Dùng

bốn trí thuộc về tâm để đối trị tà trí, phần này có hai nghĩa: Một là dùng duyên khởi làm Thể của Chánh đạo, dùng Trí do tu thành làm Thể của Trạo đạo, Tự nhân... là Thể của Chánh đạo. Hai là dùng trí vô phân biệt làm Chánh đạo, các Đạo phẩm làm Trạo đạo, tức là nêu ra pháp chọn lấy trí chủ động quán sát làm Thể của đạo.

Câu giải thoát riêng biệt, giải thích rộng về giải thoát có ba loại: 1) Hiển bày về duyên khởi; 2) Sinh khởi trí; 3) Diệt trừ Hoặc. Nay câu giải thoát từ trong Ngã và Ngã sở, vọng chấp về Thường-Lạc-Ngã-Tịnh, thì ba nghĩa đều không thành tựu, Luận dùng bốn nghĩa để hiển bày: 1) Dùng ba Khổ để đối trị về Lạc điên đảo kia, hiển bày về đức của Lạc chân thật là lý duyên khởi, bởi vì không có sự chuyển đổi của Hành khổ...; 2) Dùng nhân duyên để đối trị về Ngã điên đảo kia, tức là hiển bày về đức của Ngã, bởi vì pháp hữu vi vốn không tự tại; 3) Dùng quán về sinh khởi ràng buộc để đối trị về Tịnh điên đảo kia, tức là hiển bày về đức của Tịnh, bởi vì ràng buộc vốn không phải là Tịnh tự tại; 4) Dùng tùy thuận cõi (Hữu) để đối trị về Thường điên đảo kia, tức là hiển bày về đức của Thường, bởi vì tùy thuận ba cõi vốn là chưa thoát khỏi Vô thường. Lại dùng Thường-Lạc... theo thứ tự để phối hợp, nghĩa còn lại như Luận.

3) Quán về Nhất thiết tướng trí, nhất thiết tức là cảnh thụ động quán, trí là tâm chủ động quán. Một là chọn lấy nửa môn trong quán về phần Hữu làm quán về nhiễm tịnh phân biệt, nhiễm là nhiễm ô bởi phiền não Ngã mạn, tịnh là thanh tịnh vì không có Ngã mạn, phân biệt là sai biệt mà nhận biết. Vẫn dựa vào quán chọn lấy một môn rười quán trong mười loại làm quán về Y chỉ, theo thứ tự trước nửa môn về hai pháp Chân-Tục làm chỗ dựa cho tâm mê, quán về Nhất tâm sau cuối làm chỗ dựa cho Tục đế. Hai là nghĩa y chỉ như nhau cho nên cùng chung một y chỉ, một tâm y chỉ cùng chung sinh khởi y chỉ và cảnh giới y chỉ, trong nửa môn trước chỉ là cảnh giới y chỉ. Ba là dùng một môn làm quán về phương tiện, phương tiện hai lực nhân duyên phát khởi phương tiện. Bốn là dùng một môn làm quán về tướng của duyên, tướng của duyên là nghĩa về tướng trạng của Nhân duyên sinh ra quả, cũng có thể là nghĩa về tướng trạng của Tăng thượng duyên.

Hỏi: Một môn này cùng với phương tiện trên đây khác nhau thế nào?

Đáp: Trước là chọn lấy lực của Nhân duyên, sau là chọn lấy tướng trạng của sự thành tựu. Vả lại, phần vị trước về sau muốn trình bày về Hữu chi Vô tác, chỉ có nghĩa về tướng của duyên.

Năm là dùng một môn làm quán về Nhập đế, Nhập là tâm quán, Đế là Khổ đế-Tập đế đã nhận biết. Sáu là dùng một môn làm quán về lực-vô lực tín nhập, như quả của Vô minh-Hành sinh ra Thức... thì gọi là có lực, Thức... không cảm đến quả sau thì gọi là vô lực, dùng phạm vi của nhân quả này làm cho người tin tưởng tiến vào, cho nên gọi là quán về Tín nhập. Bảy là dùng một môn làm tăng thượng về Mạn..., người hàng Thanh văn chưa đoạn Hành khổ mà nói là cứu cánh, cho nên gọi là tăng thượng; đã đoạn Hoặc thô gọi là không phải tăng thượng, nêu ra khổ sâu xa này khiến cho người tin tưởng tiến vào. Tám là dùng hai môn làm quán về Vô thí, nói đến Vô thí là không có điểm bắt đầu của nó, bởi vì thành tựu nhân sinh khởi vốn không phải là duyên dấy lên, bởi vì thành tựu duyên sinh khởi vốn không phải là nhân làm ra. Đây là câu hai nơi không có tạo tác, mới trở lại câu hai tạo tác, không phải là tự nhiên thành tựu bởi vì không có tự tánh, mới gọi là quán về Vô thí.

Hỏi: Vì sao dùng hai quán làm Vô thí?

Đáp: Nhân duyên so sánh với nhau không thể nào nói là bắt đầu, dùng quán về sinh khởi ràng buộc để biểu thị cho pháp có kết thúc, nếu pháp không có kết thúc thì không thể nào chỉ nói là quán về Vô thí.

Hỏi: Ràng buộc sao nói là kết thúc?

Đáp: Nếu ràng buộc là quả thì không thể nào nói có kết thúc làm ràng buộc, bởi vì quả không nhất định là tướng như nhau cho nên nói là kết thúc.

Chín là quán về các loại, chỉ là Tục đế tùy thuận với nhân duyên không phải là một, cho nên nói là các loại. Chín quán môn này là cảnh của Chủng trí, đối trị chướng ngại về Vô trí, Thể là pháp chủ động quán sát, tức là pháp chủ động đối trị, không phải là cảnh của Trí quán về lý, cũng có thuận nghịch, nghịch là diệt trừ phiền não, thuận là đạt được Thể của pháp.

Ba là quả thù thắng của Địa, văn phân có năm: Một là đối trị diệt chướng thù thắng, là quả của người đối trị về Mạn hơn hẳn trước đây; trước đây tu mười pháp để mà đối trị, trong Địa này đầy đủ, lại dùng ba giải thoát rất sâu xa làm đối trị, gọi là đối trị thù thắng; trước đây đối trị chướng về Mạn nhiễm-tịnh của năm Địa, nay ở Địa này lại đối trị tâm Ngã vi tế và có-không..., gọi là diệt chướng thù thắng. Trong văn này cũng có rời bỏ và hướng về, làm mất dần không có gì trái ngược. Hai là tu hạnh thù thắng, là quả của người thực hành không trú vào đạo trước đây; dựa vào hạnh không trú từ trước tiếp tục khởi lên tu pháp thù thắng, gọi là tu hạnh thù thắng. Ba là Tam-muội thù thắng, là hướng về

đối trị thù thắng trước đây mà nói đến quả; trước đây tu ba giải thoát để mà đối trị, đối trị ấy chuyển biến tăng thêm gọi là Tam-muội thù thắng, trong văn này dùng Luận để so sánh thì có thể hiểu mà thôi. Bốn là tâm bất hoại, hướng về diệt chướng trước đây để nói đến quả; bởi vì diệt chướng, cho nên tâm Tam-muội không thể nào phá hoại. Năm là lực tự tại, là hướng về công hạnh tu tập trước đây để nói đến quả; dựa vào công hạnh tu tập trước đây, tiến lên không ngăn ngại gọi là lực tự tại, vẫn còn lại như Luận.

Trong phần hai là tu hạnh thù thắng: Một là trình bày về tâm tu hạnh, hai từ “Bồ-tát tác như thị niệm...” trở xuống là trình bày về tu hạnh thù thắng. Văn này có hai: Một, trình bày về tu hạnh; hai, từ “Tức đắc vô chướng ngại...” trở xuống là trình bày về tu hạnh thù thắng. Văn còn lại có thể biết.

Ngay trong phần Tam-muội có hai: Một là phân rõ về môn Không, hai từ “Vô tướng...” trở xuống là hai Không còn lại. Nghĩa còn lại như Luận.

Trong hai quả sau, đều có một câu đầu là tổng quát, câu sau là riêng biệt.

Ngay trong văn về quả của Địa, ba quả giống như trước. Trong quả Điều nhu phân bốn: Một là hành tướng Điều nhu, hai từ “Nguyệt quang dụ...” trở xuống trình bày về Trí giáo thanh tịnh, ba là hành của Địa riêng biệt, bốn là kết luận về tướng tuyên thuyết. Trong phần một có ba: Đầu là pháp, tiếp là dụ, sau là hợp. Ngay trong pháp thuyết có ba: Đầu là thấy chư Phật làm duyên của khởi hạnh; tiếp là năng lực luyện tập thực hành; sau là sự luyện tập thanh tịnh. Văn còn lại như Luận.

Thứ ba là phân trùng tụng có hai: Một là trình bày về ý tụng, hai là chính thức kệ tụng. Kệ có ba mươi chín: Ba kệ một câu đầu tụng về mười bình đẳng, mười chín kệ ba câu tiếp theo tụng về hạnh không trú vào đạo, sáu kệ tiếp theo tụng về quả không trú, chín kệ tiếp theo tụng về ba quả như Điều nhu-Nhiếp báo..., một kệ sau cùng là ca ngợi hiển bày về phạm vi tuyên thuyết.

Hạnh không trú có hai: Mười bảy kệ một câu đầu tụng về mười loại quán, hai kệ rưỡi tiếp theo tụng về văn kết luận. Trong về quả không trú: Ba kệ đầu tụng về ba giải thoát, một kệ rưỡi tiếp theo tụng về công hạnh tu tập, nửa kệ tiếp theo tụng về Tam-muội, nửa kệ tiếp theo tụng về tâm bất hoại, nửa kệ tiếp theo tụng về lực tự tại.